

Vấn đề giới trong một dự án phát triển: Tính liên quốc gia trong một sự hóa giải hậu thực dân?

Nguyên bản: Donna Baines 2010. “Gender Mainstreaming in a Development Project: Intersectionality in a Post-Colonial Un-doing”. *Gender, Work & Organisation*, Vol. 17, No. 2, pp. 119-149.

Tác giả: Donna Baines

Người dịch: Đinh Thị Thùy Hiền, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bài viết này nhằm tìm hiểu một số phản ánh mang tính phê phán, vốn là một phần của những giai đoạn đầu tiên áp dụng cho một tài trợ dự án phát triển quốc tế. Mặc dù phần lớn tiền tài trợ đến từ phương Bắc [the North], điều tiềm ẩn khả năng tái tạo lại các quan hệ Bắc – Nam điển hình, cả hai bên liên quan đến dự án đã nhất trí khẳng định mối quan hệ dựa trên nguyên tắc bình đẳng trong một nỗ lực nhằm giải thực dân các quan hệ, hay điều có thể được xem như một dạng “hóa giải” những quan hệ thực dân truyền thống. Những căng thẳng bắt nguồn từ nội bộ nhóm và giữa các nhóm tại những cuộc họp đầu tiên đã làm nổi bật tính phức tạp của việc tháo gỡ các quan hệ thực dân, cũng như cách các quan hệ thực dân giao cắt một cách rắc rối nhưng lại liên mảnh với các quan hệ cá nhân và tổ chức mang tính giới, giai tầng và tính chuẩn mực tính dục khác giới. Nó cũng nêu bật sự hỗn độn và khó khăn trong việc chuyển tải những điều kiện xã hội bá chủ vào trong một thể chế hay dự án quốc tế đơn lẻ.

Các từ khóa: lồng ghép giới, phát triển, **liên lĩnh vực**, các tổ chức, chủ nghĩa thực dân

Mở đầu

Việc thực thi giới [The gendering] của các tổ chức và quá trình tổ chức giờ đây đã được chấp nhận rộng rãi (Acker, 1998, 1990; Collinson and Hearn, 1994; Gherardi, 1995; Hearn and Parkin, 1995; Linstead and Brewis, 2004; Pettinger, 2005). Quan hệ giới [Gendered relations] thường được cho là thu được thông qua các tương tác hoặc sự thể hiện của các nhóm và cá nhân một cách chủ ý [deliberate] cũng như vô ý [unreflexive] (Martin, 2006, p. 254). Cách các tổ chức giới [gendered organizations] đồng thời bị chủng tộc hóa [racialized], giai cấp hóa [classed], chuẩn mực tính dục khác giới và - trong nhiều trường hợp – được lấp đầy với những liên hệ thực dân ít được nghiên cứu hơn. Bài viết này nhằm tìm hiểu các khía cạnh khuynh hướng thực dân, giới, tính dục và quan hệ giai tầng đã được tổ chức và thể hiện ra sao trong những tương tác ban đầu của một dự án phát triển quốc tế do hai trường đại học, một ở Bắc thế giới và một ở Nam thế giới cùng thực hiện.¹ Trong những giai đoạn ban đầu của dự án này, giới - trong sự giao cắt không đường biên với các trục khác của nhận diện – được “tiến hành” [‘done’] và “hóa giải” [‘un-done’] trong cùng một bước (Butler, 2002a, p. 127), mà bước đó lại được thiết lập bởi những thuật ngữ do cơ quan tài trợ đưa ra, hoạt động của chúng tôi ở những nơi làm việc khác nhau, và những không gian giữa chúng (Acker, 1998) cùng một lịch sử lâu dài của các quan hệ thực dân, giới, chủng tộc, giai tầng và chuẩn mực tính dục khác giới giữa nước cho và nước nhận cũng như nội trong các nước đó (Baaz, 2005). Giới và những sự giao cắt của nó cũng được tiến hành [done] và hóa giải [un-done] thông qua những nỗ lực đầy tính toán và mang tính ứng biến của những người tham gia dự án nhằm tổ chức các điều kiện cho phép khả năng sống lớn hơn (Butler, 2004) và những dạng nhận diện và quan hệ xã hội mới, bình đẳng hơn. Dựa vào sự bất ổn và sự mơ hồ tiềm tàng của các nhận diện giới và các vai trò hòa quyền song thường gây tranh cãi do những giao cắt của các quan hệ xã hội được tổ chức theo hệ thống thứ bậc như giới, chủng tộc, giai tầng, xu hướng tính dục và thực dân tạo thành, bài viết này khám phá cách giới và những sự phân chia khác của sự thống trị và áp bức được thể hiện một cách chủ ý cũng như vô ý (Martin, 2006) trong những nỗ lực ở một sự hóa giải hậu thực dân.

Trong bài viết này, chủng tộc, giai tầng, giới, chủ nghĩa thực dân và khuynh hướng tính dục [sexual orientation] được hiểu là những khía cạnh lỏng và đang thay đổi của nhận diện, song cũng được hiểu với tư cách là các quan hệ xã hội hay tính phức tạp của các tương tác của con người, những thực hành tư tưởng và văn hóa củng cố và định hình cấu trúc cũng như việc thực thi của thị trường tư nhân [private markets], các chính phủ, những thành phần công cộng và phi lợi nhuận, các gia đình, xã hội dân sự và sự phản kháng (Baines, 2002; Ng, 1993; Stolzman and Gamberg, 1974). Các mặt của nhận diện chẳng hạn như chủng tộc, giai tầng, và giới thường là lối vào để thông qua đó, áp bức hay bất công được trải nghiệm, cũng như quanh đó các quan hệ và thể chế mang tính áp bức được tạo nên (Baines, 2008; Connell, 2002). Con người dựa trên các diễn ngôn [discourses] mang tính giới, chuẩn mực tính dục khác giới, giai cấp, chủng tộc và thực dân để thực hiện các hoạt động trong tổ chức, tạo ra sự thay đổi, biện hộ cho việc làm hay không làm của mình và giải thích cho những thứ đã diễn

¹ Bài viết này chỉ dựa trên dữ liệu thu thập được tại những giai đoạn đầu tiên của việc tổ chức một đề nghị tài trợ phát triển quốc tế. Những bài viết của các tác giả khác có thể sẽ nối tiếp. Tác giả rời dự án này vào giữa năm 2006 và điều kiện có thể đã thay đổi. Mặc dù rất khó để viết bài phân tích dự án liên quan đến các đồng nghiệp, nhưng đó là những cánh cửa quan trọng để đến với các mối quan hệ và động lực mang tính tổ chức đương đại.

Trong bài viết này, các thuật ngữ Bắc thế giới [global North] và Nam thế giới [global South] được dùng với tư cách những thuật ngữ chỉ rõ tập hợp các mối quan hệ bị chính trị hóa giữa các nước công nghiệp, cựu thực dân và các nước từng là thuộc địa trước đó và về sau đã công nghiệp hóa với những tốc độ chậm hơn, hay thực ra là giải công nghiệp hóa (Sogge, 2002). Bắc thế giới bao gồm cả các nước như Canada, New Zealand và Australia, những quốc gia có cư dân bản địa bị thực dân hóa vô hình một cách rộng rãi và hưởng lợi từ công cuộc thực dân hóa của châu Âu và Mỹ mà không phải tham gia trực tiếp vào lịch sử hải ngoại trong những quá trình này. Điều này không ám chỉ rằng tất cả các nước ở Phía Nam là giống nhau và có thể bị xếp đồng vào một loại. Tuy nhiên, trong khi các nước ở Bắc thế giới gồm cả những khu vực đáng chú ý, ở đó trải nghiệm về sự nghèo đói và mất quyền sở hữu tương tự như kinh nghiệm của nhiều khu vực ở Nam thế giới (Payne, 1999; Thieme, 2003), thì nhìn tổng thể Phía Bắc đặc trưng bởi mức sống và sự phát triển kinh tế cao hơn.

Những nghiên cứu về chủ nghĩa thực dân sử dụng nhiều thuật ngữ mà ở một mức độ lớn có thể đổi chỗ cho nhau, bao gồm cả phản thực dân, hậu thực dân, phi thực dân và giải thực dân. Những khái niệm này nhấn mạnh tính liên tục trực tiếp và gián tiếp trong các quan hệ của cuộc thống trị Bắc-Nam (Bhabha and Comaroff, 2002; Mohanty, 2002); sự áp bức được nội địa hóa (Mullaly, 2002)³ cũng như những thực tiễn lan man và hữu hình của sự phản kháng và giải phóng (Ahluwalia, 2003). Bài viết này sử dụng từ thực dân để biểu thị những tình trạng được đặc trưng bởi tính liên tục đã đề cập đến ở trên trong các mối quan hệ của sự thống trị cũng như tiềm năng – và sự có thể đúng – cho sự áp bức được nội địa hóa. Trong khi hoạt động phát triển quốc tế cung cấp phong nền cho sự phản ánh, bài viết này không phải là về bản thân công tác phát triển. Đúng hơn, bản chất của phân tích dưới đây được hình thành bởi sự lồng ghép giới và sự thể hiện của giới trong sự chia sẻ không ranh

² Người đồng tính [Queer people] là một khái niệm ưa dùng chỉ người đồng tính nam, đồng tính nữ, ái nam ái nữ, người chuyển giới [transgendered], transsexual và những người lưỡng tính [two-spirited] trong truyền thống đồng tính Bắc Mỹ và đã được chấp nhận như là một thuật ngữ mang tính bao hàm, liên tục và chính trị hóa cho những mục đích của bài viết này. Đây không phải là một khái niệm được sử dụng rộng rãi ngoài bối cảnh này và do vậy việc sử dụng nó có thể gây tranh cãi.

³ Sự áp bức được nội địa hóa [internalized oppression] nhằm chỉ quá trình trong đó các diễn ngôn thực dân được dùng để bình ổn [valorize] tri thức cũng như những thực hành phương tây, đồng thời làm mất giá trị những đóng góp phi phương tây. Các cá nhân thường cá nhân hóa những diễn ngôn này và nội địa hóa những khái niệm mất giá về bản thân họ, về văn hóa của họ và những người khác như họ. Để có một mô tả đầy đủ hơn, xem Mullaly, 2002.

Giới, các tổ chức và tính liên lĩnh vực

Vào năm 1998, Joan Acker đã lưu ý rằng “trong nghiên cứu về giới và các tổ chức “đã thu hoạch được quá nhiều” đến mức rất khó để “nỗ lực đưa ra một đánh giá chi tiết và toàn diện” (Acker, 1998, p.195). Nghiên cứu về chủ đề này tiếp tục phát triển (Linstead and Brewis, 2004; Hearn, 1998; Kerfoot and Knights, 1998; Martin, 2003; Pullen, 2006). Nhiều nghiên cứu tập trung vào tính đa dạng và nhập nhằng của nhận diện giới và các quá trình trong tổ chức (Adib and Guerrier, 2003; Bruni *et al.*, 2004; Gherardi and Poggio, 2001; Martin, 2006, 2003, 2001; Tiessen, 2004). Trong những nghiên cứu này, giới được xem như là một “sản phẩm xã hội” được liên tục dàn xếp và định nghĩa lại thông qua tương tác thường ngày giữa các cá nhân và các nhóm (Poggio, 2006, p. 225).

Công trình của Judith Butler (2004, 2002a, 2002b, 1990) thường được dùng để thăm dò tính liên tục và tính lỏng của giới cũng như tiềm năng biến đổi hoặc tiềm năng vượt qua những sự huy động mang tính áp bức của giới. Butler quả quyết rằng tồn tại tiềm năng cho sự thay đổi tích cực bởi vì giới “không phải luôn được hình thành một cách chặt chẽ hoặc liên tục trong những bối cảnh lịch sử khác nhau, và bởi giới giao cắt với những thể thức mang tính chủng tộc, giai tầng, tộc người, khuynh hướng tình dục và vùng của các nhận diện được hình thành một cách thiếu mạch lạc” (Butler, 1990, p.3). Với tiềm năng cho sự thay đổi nằm trong sự không liên tục này, việc khám phá các giao cắt phức tạp có khả năng mở rộng hiểu biết của chúng ta về tính dai dẳng của sự áp bức chồng gối lên nhau bắt nguồn từ những trục khác nhau của nhận diện, cũng như làm thế nào để hóa giải [un-do] những trùng áp bức phức tạp trong đời sống tổ chức hàng ngày.

Butler không đơn độc trong mối quan tâm đến tính liên kết của mình. Công trình khoa học xã hội rộng hơn về chủ đề này bao gồm cả các nhà lý thuyết liên kết [inter-connection theorists] như Floya Anthias (2002), Anthias và Yuval-Davis, (1992); Nira Yuval-Davis (1997) và Anthias và Yuval-Davis, (1989); các nhà lý thuyết ma trận như Patricia Hill Collins (2004, 2000), các nhà lý thuyết mạng như Michael Albert và những người khác (1986), và các nhà lý thuyết quan hệ xã hội đan cài như Roxana Ng (1993). Những lý thuyết này tìm hiểu cách thức các quan hệ xã hội đa dạng diễn tiến hoặc giao cắt tại vô số điểm trong đời sống hàng ngày và cách chúng đồng thời củng cố, tạo ra một hệ thống áp bức tổng thể, trong đó một thể liên tục của sự phân tầng không thể được trình bày biệt lập với của tất cả những cái khác (Wineman, 1984, p.173).

Tương tự, những nhà lý thuyết phê phán chủng tộc nhấn mạnh tính liên kết của các kiểu dạng xã hội và văn hóa mà trên đó những khuôn mẫu xã hội mang tính áp bức và xúc phạm xoay quanh (Crenshaw *et al.*, 1995), trong khi Brah tạo ra thuật ngữ ‘theoretical creolisation’ để nêu bật sự giao cắt và liên kết của những dạng quan hệ quyền lực cụ thể

Tương tự như cách tiếp cận nghiên cứu trường hợp được tìm hiểu trong bài viết này, một số học giả đã khám phá giới và việc thực thi giới [gendering] trong các tổ chức thông qua nghiên cứu trường hợp (Bruni *et al.*, 2004; Connell, 2005; Martin, 2003, 2001; Schofield and Goodwin, 2005), trong khi các học giả khác nghiên cứu giới và những phần khác của sự thống trị trong đời sống tổ chức (Adib and Guerrier, 2003; Colella and Dipboye, 2005; Hillman *et al.*, 2002). Vẫn còn những người khác phân tích lồng ghép giới như một quá trình với những tác động thất thường, mang tính giới (Bacchi and Eveline, 2003; Benschop and Verloo, 2006; Bessis, 2003; Charlesworth, 2005; Eveline and Bacchi, 2005; Tiessen, 2004; Walby, 2005a, 2005b) hoặc lồng ghép giới trong mối tương tác với những lĩnh vực khác của sự thống trị (Hankivsky, 2005; Walby, 2005a). Tuy vậy, hiếm thấy một nghiên cứu trường hợp nào tìm hiểu 3 quá trình chồng gối lên nhau: việc thực thi giới trong một tổ chức (Butler, 2002a), những áp bức mang tính giao nhau và việc thực thi mang tính tổ chức của chính sách lồng ghép giới. Bài viết này cố gắng điền lấp khoảng trống đó bằng việc khám phá 3 quá trình này trong những giai đoạn khởi động của một dự án phát triển quốc tế nhằm tới việc duy trì một cảm quan và kết quả mang tính phản thực dân.

Phương pháp luận

Dự án được thảo luận trong bài viết này liên quan đến một tài trợ lớn từ một cơ quan phát triển quốc tế. Dữ liệu sử dụng được rút ra từ những tương tác diễn ra trong suốt quá trình viết đề nghị tài trợ chính và ở chính bước khởi đầu của một dự án phát triển kéo dài nhiều năm giữa hai trường đại học, một ở Bắc thế giới và một ở Nam thế giới. Mặc dù tài trợ phát triển quốc tế thường được dành cho các giáo sư đại học, phần lớn số bổng không bao gồm tiền dành cho hoạt động nghiên cứu hoặc học thuật. Đây là một điều gây nản lòng dễ nhận thấy đối với những nhà nghiên cứu làm việc ở trong môi trường mà lương và sự an toàn nghề nghiệp nhìn chung gắn với sản phẩm học thuật. Để giảm bớt những hạn chế này, các học giả phía Bắc, những người chịu áp lực nặng nề là phải “năng suất”⁴ quyết định sử dụng “trải nghiệm” của mình như là dữ liệu và viết về những căng thẳng, xung đột đan chéo trong các quá trình và thực tế của hoạt động phát triển.

Dựa trên mô tả dân tộc học thể chế [institutional ethnography] (Smith, 1987)⁵, phương pháp luận nghiên cứu tham dự vị nữ (Maguire, 1993, 1987) và lý thuyết chỗ đứng vị nữ (Harding, 1997), nghiên cứu này bắt đầu từ trải nghiệm hàng ngày của tôi với tư cách là

⁴ Những thành viên nhóm học giả phía Nam chịu áp lực của cơ quan phải phát triển dự án văn bằng chứng chỉ [diploma or degree project] này hơn là áp lực phải xuất bản, và họ thể hiện mối quan tâm tới những dự án viết lách khác tập trung vào phát triển và giáo dục cộng đồng.

⁵ Tôi dựa trên các ý tưởng của Dorothy Smith về lý thuyết chỗ đứng. Công trình của bà đặt trải nghiệm thành vấn đề một cách rộng rãi, tập trung vào trải nghiệm như nó được định hình và nắm bắt thông qua các quan hệ của sự thống trị và việc thực thi năng động của những diễn ngôn thể chế. Xem Smith (1987).

Dựa trên trải nghiệm của tôi trong những bước đầu tiên của 1 quá trình tài trợ phát triển, nghiên cứu này cố gắng kết nối những kinh nghiệm cá nhân với các quan hệ xã hội vĩ mô, đem đến cơ hội khám phá các quá trình vi mô của sự áp bức trong một dự án nhằm đến việc thách thức chủ nghĩa thực dân và bất bình đẳng giới.

Katila and Meriläinen (1999, 2002) lưu ý tới sự khó khăn cố hữu trong việc nghiên cứu cơ quan công tác riêng của một người nào đó. Tuy nhiên, họ lập luận rằng “những mô tả xa xôi và “khách quan” không thực sự bình đẳng với những đời sống hàng ngày của chúng ta (Katila and Meriläinen, 2002, p. 341)”. Chìa khóa cho sự thành công của loại nghiên cứu này là phải thấu hiểu được chỗ đứng (Martin, 2001) hoặc vị trí xã hội (Baines, 2007) của riêng mỗi người vì giới, giai tầng, chủng tộc và khuynh hướng tình dục riêng của một người có ý nghĩa mấu chốt cho việc phân tích này hoặc bất kỳ sự phân tích nào. Thực ra, vị trí xã hội của tôi với tư cách là một phụ nữ da trắng thẳng thắn, thu nhập trung bình, đến từ Bắc thế giới cùng lúc vừa hạn chế lại vừa mở ra những viễn cảnh của sự khám phá và thấu hiểu.

Dữ liệu cho nghiên cứu này được thu thập từ những sự kiện và các cuộc đối thoại “nảy sinh tự nhiên” (Katila and Meriläinen, 2002) diễn ra trong khi lên kế hoạch dự án phát triển được mô tả trong bài viết này. Nói cách khác, tôi không đi ra ngoài và kiếm tìm những sự kiện này hay sắp đặt các cuộc phỏng vấn để thu thập dữ liệu; chúng tự nảy sinh và tôi đã có mặt để ghi lại chúng. Những ghi chú điền dã đã được tốc ký trong suốt các cuộc họp và đối thoại thuộc nhiều dạng khác nhau, rồi được ghi chép lại dưới dạng dài hơn và chi tiết hơn ngay sau đó (Bogdan and Biklen, 1998). Những sự kiểm chứng với các thành viên khác ở nhóm học giả phía Bắc được sử dụng để làm rõ những điểm tồn nghi và để khẳng định những ghi chép đó cũng như nhiều chủ đề nảy sinh. Những văn bản chính sách lấy từ trang web lưu hành rộng rãi của cơ quan tài trợ cũng được sử dụng làm dữ liệu.

Maguire (1987) đã viết một trong số những công trình quan trọng về nghiên cứu tham dự vị nữ và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc viết về bản thân mình trong tài liệu trong mối liên hệ với sự phân tích và phản ánh về những người khác. Maguire cũng quan sát thấy rằng rất khó để duy trì một nhóm người kiên định sẵn sàng phản ánh vào tư liệu trong suốt một dự án dài hạn. Như trong dự án được viết tới trong bài nghiên cứu này, những người tham gia nghiên cứu của Maguire đã chuyển sang các dự án và những ưu tiên khác, và phân tích chung đã được thực hiện bởi các nhóm khác nhau ở những thời điểm khác nhau của dự án. Trong trường hợp của dự án được mô tả ở bài viết này, những thay đổi đa dạng trong thành phần cấu tạo của nhóm phía Bắc, những đòi hỏi xung đột lẫn nhau và rất ít cơ hội gặp gỡ căn bản có ý nghĩa rằng sự tham gia của các thành viên nhóm ngừng xuất hiện. Những sự phản ánh

Giống như Maguire (1987), tôi thu thập sự phản ánh và phân tích từ nhiều nguồn – những nguồn chính thống hơn như là các nguồn tôi đã liệt kê ở trên, những nguồn riêng tư và ngẫu nhiên từ các giờ nghỉ giải lao, thậm chí một lần diễn ra trong khi tôi trình bày các phần của dự án cho khóa cao học về vấn đề tái thiết và toàn cầu hóa. Khi điều kiện cho phép, trích đoạn của các cuộc đối thoại này được đưa vào thân bài viết.

Như vậy, một phân tích rộng hơn nảy sinh từ một số tương tác và sự lặp đi lặp lại (Stiles, 1993) liên quan tới việc đọc lại các ghi chú, tham gia vào các thảo luận nhóm, thực hiện sự nối tiếp của cá nhân và tham khảo các chuyên gia bên ngoài (Moffatt *et al.*, 2005). Như Moffatt và những người khác (2005) khẳng định, sự phản ánh không cung cấp cách tiếp cận thật nhất: nó chỉ là một phương pháp để mở rộng hiểu biết và tiến tới những sự thật có thể. Như Habermas (1973) lưu ý, phản ánh là một quá trình tự quyết, trong trường hợp này là một quá trình trong đó tôi ý thức được chỗ đứng của mình và giống như những thành viên nhóm dự án khác, tôi quan tâm tới việc nắm bắt các quá trình trong đó tất cả chúng tôi đã có dính líu tới.

Dựa trên công trình của Martin (2006, 2003, 2001), phân tích dữ liệu cho bài viết này tập trung vào việc làm và nói về giới và những sự giao cắt của nó, cũng như những ý định ít tính phản ánh hơn hoặc không mang tính phản ánh của người nói và làm. Martin (2006) và những người khác (Gherardi and Poggio, 2001; Reskin, 2003) lập luận rằng những quá trình ở ngưỡng kích thích dưới [liminal processes], hoặc quá trình chỉ nằm dưới ý thức thường định hình các thực hành giới. Trong nhiều trường hợp, ý định rõ ràng của các cá nhân đơn thuần chỉ là làm việc của họ và có thể ở mức độ lớn họ không ý thức được rằng mình đang làm hoặc nói những điều tái/sản sinh ra các cấu trúc giới tai hại và những sự giao cắt của nó. Trong những trường hợp khác, các cá nhân có thể ý thức hoặc phần nào đó có ý thức mong muốn ngăn chặn sự gây hại hay muốn xây dựng giới theo những cách có khả năng sống tốt hơn, song lại vô ý hoặc tình cờ tái tạo ra sự thống trị. Như vậy, việc tách biệt những thực hành - lời nói, hành động và sự diễn giải – với tư cách những danh từ khỏi việc thực hiện: nói, là, và diễn giải – với tư cách là động từ có ích trong việc tìm hiểu giới xuất hiện ra sao trong bất kỳ một tổ chức cụ thể nào (Martin, 2006, p. 258).

Dữ liệu đem phân tích trong bài viết này tất yếu mang tính sơ bộ và phiến diện khi chúng được dựa trên thông tin mà trong khi tôi đã đem thảo luận với nhiều người thì nó vẫn được ghi lại và viết bởi một cá nhân, đó là bản thân tôi, dựa trên trải nghiệm của tôi và những phản ánh của tôi cũng như của nhiều người khác. Thêm vào đó, dữ liệu tập trung riêng vào chính những bước đầu tiên lên kế hoạch ban đầu, trước khi việc tài trợ thực sự được diễn ra. Các quá trình mang tính tổ chức thay đổi thường xuyên suốt chiều dài của chương trình tài trợ. Mặc dù mang tính phiến diện như vậy, song dữ liệu thể hiện một bức chân dung sinh động về những khó khăn cố hữu trong nỗ lực để hóa giải giới và những sự áp bức ruột thịt với nó trong bối cảnh có tổ chức của một dự án phát triển quốc tế, thậm chí ở trong một dự án

nhắm tới lòng ghép giới và chiến đấu với sự áp bức. Những chi tiết như tên của nhà tài trợ dự án, tên gọi và nội dung dự án, thời gian của dự án và tên của đất nước tiếp nhận đã được thay đổi hoặc giấu đi để dự án này mang tính nặc danh ở mức độ nào đó.

Những bối cảnh mang tính tổ chức

Vì giới và những khía cạnh khác của sự thống trị được vận dụng và mang ý nghĩa riêng trong bối cảnh cụ thể (Connell, 2005, 1987; Martin, 2006, Pease, 2006) nên một số lớp hoàn cảnh, lịch sử và sự kiện có tính chồng gối có ý nghĩa quan trọng đối với những lập luận được đưa ra trong bài viết này. Bối cảnh đó bao gồm các dự định và diễn ngôn về lòng ghép giới cũng như quan hệ cụ thể với cơ quan tài trợ, bản thân dự án phát triển, sự hình thành và những người tham gia dự án, các mục tiêu hậu thực dân đã được đồng thuận một cách dứt khoát của các nhóm dự án.

Lòng ghép giới và cơ quan X

Nhiều người lập luận rằng hoạt động phát triển mang tính giới cao và nam giới dính líu nhiều hơn và hưởng lợi lớn nhất từ nó (Bessis, 2003; Tiessen, 2004). Trong nhận biết phần nào về sự mất cân bằng này, các cơ quan phát triển lần lượt làm việc với Liên Hợp Quốc đã chấp nhận những chính sách rõ ràng để cải tổ các quan hệ giới truyền thống (Tuyên bố Bắc Kinh và Cương lĩnh hành động, 1995; Charlesworth, 2005; Eveline and Bacchi, 2005; Walby, 2005a, 2005b). Mặc dù định nghĩa về bình đẳng giới đã thay đổi qua nhiều năm (Bessis, 2003; Hankivsky, 2005), phần lớn các cơ quan phát triển quốc tế gần đây nắm chặt một tập hợp chính sách được biết đến là lòng ghép giới. Điều này liên quan tới “việc hội nhập của nữ giới vào các hệ thống hiện tồn với tư cách thành viên tích cực tham gia và cả tới sự thay đổi các hệ thống đó nhằm giảm bớt bất bình đẳng giới nảy sinh từ địa vị bất lợi của phụ nữ trong các đoàn thể” (Tiessen, 2004, p. 690). Một trong những ưu điểm của lòng ghép giới so với các cách tiếp cận sự bình đẳng của nữ giới khác là ở chỗ nó cho phép nhận ra “thước đo mang tính quan hệ của giới và cách thức các quan hệ bất bình đẳng về quyền lực dựa trên thể chế được tái sản xuất ra” (Pease, 2006). Coles (2001) quan sát thấy rằng trong lòng ghép giới, dự án thúc đẩy bình đẳng giới trở thành trách nhiệm của nam giới cũng như nữ giới. Những lưu ý mang tính cảnh báo được xen vào bởi Benschop và Verloo (2006) – những người lập luận rằng sự khác biệt quyền lực căn bản giữa nhu cầu công việc và mục tiêu giới có nghĩa là trong khi lòng ghép giới có thể đem đến những thay đổi thì nó không thực sự phá vỡ sự thực thi giới [the gendering] của các tổ chức.

Đưa ra lý thuyết lòng ghép giới, Walby (2005a) xác định 6 vấn đề chính phản ánh rất nhiều cuộc tranh luận quan trọng trong lý thuyết vị nữ; a) căng thẳng giữa bình đẳng giới và dòng giới chính thống; b) Lòng ghép giới được dựa trên sự giống nhau (thuyết vị nữ tự do), sự khác biệt (thuyết vị nữ cấp tiến) hay là gồm cả hai (thuyết hậu hiện đại, cũng xem Squires, 2005); c) Liệu hình ảnh có thể được phân biệt với các chiến lược hay không; d) Làm thế nào để hiểu mối quan hệ giữa giới và những trục chính khác của áp bức như giai tầng, chủng tộc, khuyết tật, khuynh hướng tình dục, niềm tin và tuổi tác; e) Mối quan hệ giữa dân chủ (sự tham gia) và tài năng chuyên môn, và f) Những sự thực thi của chủ nghĩa xuyên quốc gia và quyền, những tuyên bố cũng như các quá trình toàn cầu. Đáp lại mối quan tâm của Walby về giới và các trục của sự áp bức, cả Hankivsky (2005) và Squires (2005) tranh cãi rằng lòng ghép giới cần phải phản ánh trình độ phát triển lý thuyết hiện tại trong chủ nghĩa vị nữ quan

Phản ánh một trình độ phát triển chính sách tinh vi về lồng ghép giới, cơ quan X – những nhà tài trợ của dự án được thảo luận trong bài viết này – cho rằng “bình đẳng giới được xem là một phần nội tại của tất cả... các chính sách, chương trình và dự án” và đã chấp nhận một kế hoạch 5 năm để thực thi các chiến lược và hoạt động nhằm tới việc khích lệ sự tham gia bình đẳng của phụ nữ vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, sự nhận biết đầy đủ về quyền con người, và “sự giảm bớt bất bình đẳng trong việc tiếp cận và kiểm soát đối với các nguồn tài nguyên cũng như lợi ích của sự phát triển” (Website của cơ quan X, tháng 5-2006). Theo các tài liệu tài trợ của cơ quan X, phụ nữ phải được đại diện mạnh mẽ ở tất cả các mặt của dự án phát triển nhận tài trợ, và mỗi dự án được yêu cầu phải có một cố vấn về giới trong mỗi nhóm ở nước tài trợ và nước tiếp nhận, nhằm đảm bảo rằng dự án được tiến hành trong tinh thần và ý nghĩa của lồng ghép giới. Giống như các cơ quan tài trợ quốc tế khác (chẳng hạn, xem Bazinet *et al.*, 2006), nhà tài trợ này đã thiết lập một quy trình kiểm tra chính xác để theo dõi sự hòa nhập trọn vẹn của nữ giới. Quy trình này đòi hỏi sự chứng minh bằng tài liệu và phải báo cáo theo một số quy chuẩn trong thời gian nhận tài trợ. Trong nghiên cứu về phát triển của mình, Baaz (2005) lưu ý đến việc tồn tại những ngôn từ đa dạng mang tính gia trưởng trong mô hình hỗ trợ cộng tác hiện thời, trong đó bên tài trợ được xem là cao cấp hơn, phát triển, đáng tin cậy, đối lập với bên nhận tài trợ lạc hậu, thấp kém hơn – những người cần được thúc đẩy và hỗ trợ để trở nên phát triển, đáng tin cậy hơn. Những sự nhấn mạnh vào tính trong sáng và cởi mở ở mô hình cộng tác bị làm suy yếu đi bởi các yêu cầu phải chứng minh bằng tài liệu và báo cáo – điều phản ánh và tái sản sinh ra những ý tưởng về phía bên kia không đáng tin cậy, phải được giám sát chặt chẽ mới có sự phục tùng (Baaz, 2005, pp. 166-167). Trong khi yêu cầu sự chứng minh bằng tài liệu về lồng ghép giới nhằm mục đích đảm bảo rằng lợi ích của tình trạng bất bình đẳng không dồn vào nam giới ở cả phía Bắc và phía Nam, thì như phân tích trong bài viết này chỉ ra, rất ít hoặc chẳng có sự tập trung nào được đặt vào những thực hành ở phía Bắc; việc tập trung chính vào sự thay đổi đặt vào phía Nam được cho là mong muốn, lạc hậu.

Trang web của cơ quan X cho biết rằng các nhóm đại học là người nhận tài trợ chính của những tài trợ phát triển lớn, kéo dài nhiều năm, với các giáo sư đại học hoạt động ở cương vị thành viên nhóm dự án chính. Tôi đã được mời tham gia dự án với tư cách cố vấn giới của nhóm phía Bắc trong suốt thời gian viết thuyết minh và lên kế hoạch xin tài trợ ban đầu.

Dự án phát triển

Việc hình thành các nhóm dự án ở mỗi nước phần nào bị điều khiển bởi nhà tài trợ - mà như đã đề cập ở phía trước, khẳng khái rằng phải có một cố vấn giới tham gia mỗi nhóm, cùng với nhiều cố vấn tài chính, hành chính và các cố vấn/thành viên khác của nhóm. Mục tiêu của dự án là phát triển một chương trình giáo dục liên tục trong phát triển cộng

đồng, điều mà rốt cục có thể biểu hiện thành tấm bằng của một cử nhân. Dự án này được gọi ý bởi một tổ chức phi chính phủ (NGO) của nước tiếp nhận và được phát triển trong mối quan hệ hợp tác với một trường đại học địa phương, các nhóm cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ về dịch vụ xã hội.

Mặc dù việc nhận dạng chính xác nước tiếp nhận không mang ý nghĩa chót, song một số chi tiết lại quan trọng trong việc hình thành nên phong nền cho phân tích ở phía sau đây. Đất nước tiếp nhận liên quan đến dự án này là một nước nhỏ có lịch sử trải qua nhiều làn sóng thực dân hóa đến từ các quốc gia châu Âu và châu Mỹ. Baaz (2005, p. 170) lưu ý rằng chủ nghĩa thực dân hiện đại không đơn thuần là một sự kéo dài của quá khứ vào trong hiện tại. Các mối quan hệ trong thế giới hậu thực dân được biểu lộ bởi quá khứ mà hầu hết sẽ muốn từ bỏ. Về sau, đất nước tiếp nhận này đã duy trì một biên bản kiên định ủng hộ chính sách đối ngoại, thương mại và đối nội của Hoa Kỳ và có vị trí địa lý quan trọng đối với Hoa Kỳ, bởi nó nằm gần các quốc gia phía Nam vốn kém đồng cảm với những mục tiêu quốc tế và khu vực của Mỹ. Những suy sụp về kinh tế, đói nghèo và sự lan rộng các vấn đề xã hội gần đây đặt nước tiếp nhận trở thành một ưu tiên tài trợ của các cơ quan hội viên Liên Hợp Quốc, bao gồm cả nhà tài trợ - cơ quan X.

Hoạt động phát triển đang trải nghiệm một sự chỉ trích rộng rãi ở các nước phát triển và đang phát triển (Baaz, 2005, 1999; Haug, 2005; Kiely, 1999; Tucker, 1996), điều thúc giục hàng loạt thay đổi trong cách viện trợ của các nước tài trợ. Các mô hình được xác nhận trên cơ sở ý tưởng về sự cộng tác giữa nước tài trợ và nước tiếp nhận được nhằm để xóa bỏ chủ nghĩa gia trưởng, chủ nghĩa độc đoán và chủ nghĩa thực dân của những mô hình phát triển trước đó (Baaz, 2005; 1999; Whitmore and Wilson, 1997). Nhiều nhân viên phát triển từ Bắc thế giới chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của những diễn ngôn hậu thực dân và khao khát làm việc để giảm thiểu tác động tiêu cực tới đối tác phát triển. Những cố gắng này đôi khi lại vô tình khắc ghi sự áp bức thông qua các miêu tả phân đôi quá đơn giản, chẳng hạn phía Nam cao quý và phía Bắc nhục nhã, điều tái sinh ra phía Nam với tư cách là phía bên kia, khác trong sự tương phản với phía Bắc, cũng như khảm khá hơn mà không có sự giàu có và đặc trưng phát triển của phía Bắc (Baaz, 2005; Sogge, 2002).

Trong dự án thảo luận ở bài viết này, cả hai nhóm phía Bắc và Nam đều nhạy cảm cao độ đối với những ngụ ý của sự thống trị phía Bắc và rất ý thức về lịch sử thực dân hóa lâu dài của nước tiếp nhận. Khi việc xin tài trợ lần đầu được thảo luận, cả hai nhóm đã nhất trí rằng quan hệ công việc nên được khẳng định dựa trên các nguyên tắc bình đẳng và cần nỗ lực để giải thực dân các quan hệ nước phát triển/đang phát triển, một dạng hóa giải (Butler, 2004) các quan hệ Bắc-Nam truyền thống. Cam kết giải thực thực dân này, đi đôi với sự ủy thác chính thức là thực hiện bình đẳng giới thông qua lồng ghép giới, có vẻ đưa đến tiềm năng cho những kịch bản mới cho việc thực thi hoạt động phát triển. Tuy nhiên, những căng thẳng nảy sinh từ các tương tác ban đầu này giữa những người phía Bắc, cũng như giữa các thành viên của các nhóm phía Bắc, Nam đã nhấn mạnh tính phức tạp của việc tháo gỡ các quan hệ áp bức, cũng như cách giới, giai tầng, chủ nghĩa thực dân, chủng tộc và khuynh hướng tình dục vận hành như một tổng thể liên mảnh nhưng đầy tranh giành trong đời sống tổ chức.

Ba thời điểm mang khả năng thay đổi của việc tái thực hiện/hóa giải giới

Ba minh họa trình bày dưới đây khám phá nhiều lớp quan hệ áp bức và tiềm ẩn khả năng bấp bênh, được thực thi ở những thời khắc cụ thể trong dự án phát triển. Những lớp này không nằm trệ cạnh nhau. Đúng hơn, chúng đấu tranh và củng cố lẫn nhau theo nhiều cách khác nhau trong một quá trình mà Adib and Guerrier (2003, p. 417) gọi là sự hợp nhất, đem đến những kịch bản giới mới cũng như củng cố những kịch bản đang tồn tại. Những minh họa đem thảo luận dưới đây nhấn mạnh cách những lựa chọn mới cho việc thực thi giới hầu như ngay lập tức được tái bao bọc trong một tổng thể liên mảnh của các mối quan hệ xã hội tranh đấu với nhau, khiến cho mọi thứ biến đổi theo những cách thức được biết trước và không đoán trước được, mặc dù trật tự chủng tộc, giai tầng, tính chuẩn mực tính dục khác giới và trật tự giới bị thực dân hóa dường như luôn giữ nguyên không bị đụng đến. Bài viết này lập luận rằng các bộ phận của sự thống trị tồn tại từng phần, mang tính lỏng (Weedon, 1987) trong khi vận hành với nhau mặc dù các khía cạnh cụ thể của nhận diện có thể được nhìn cận cảnh hoặc chìm đi ở bất kỳ thời khắc cụ thể nào (Adib and Guerrier, 2003, p. 430).

Bản chất luận chiến lược ám chỉ những diễn ngôn hiện thời nhấn mạnh nhận diện nhóm và lợi ích chung (hơn là sự đa dạng nội nhóm và giữa các nhóm) nhằm đưa ra những mục tiêu cụ thể và nói về những song đề nhất định. Dựa trên khái niệm bản chất luận chiến lược, quan hệ xã hội chẳng hạn như giai tầng, giới hoặc chuẩn mực tính dục khác giới, được cân nhắc rút ra và phân tích trong quan hệ với các lĩnh vực khác của nhận diện và vai trò của chúng trong việc củng cố hay phá vỡ những quan hệ và kịch bản mang tính áp bức ở nhiều chỗ trong bài viết này. Mục đích của sự phân tích từng phần này là nhằm nhấn mạnh tương tác giữa giới với những khía cạnh khác của nhận diện, để nhấn mạnh thực tế giới không bao giờ xuất hiện một cách biệt lập, và để nắm bắt sự vận hành phức tạp của các mối quan hệ đã định hình tương tác hàng ngày của chúng ta trong đời sống tổ chức.

Minh họa một: Tái diễn/hóa giải giới và giai cấp

Mặc dù dự án này được yêu cầu phải bao gồm một cố vấn giới và hầu như không thể tránh khỏi việc viên cố vấn này sẽ là một phụ nữ cũng như một điều chắc chắn hơn cả là cô ta sẽ có trách nhiệm chăm sóc con cái, song dự án được xây dựng trên thực tế tưởng tượng về một lao động nam hoàn hảo, người đến nơi làm việc khỏe khoắn và không bị chi phối bởi những đòi hỏi và nghĩa vụ đền đáp công ơn của lĩnh vực hoạt động coi sóc. Như Acker (1990) khẳng định, trong khi các tổ chức có thể nghĩ rằng họ đang kiếm tìm những người lao động không bị ràng buộc bởi giới tính, thì trong thực tế hầu hết các công việc lại đều áp dụng cho cuộc sống và thân xác của một người đàn ông. Việc cấp tiền cho dự án không bao gồm những khoản nhằm đến việc nhận biết sự khác biệt giữa nam và nữ ở khía cạnh trách nhiệm chăm sóc gia đình, chẳng hạn như tiền chăm sóc con cái hoặc người phụ thuộc để tham gia các cuộc họp ở phía Bắc; trông nom một lúc hay coi sóc suốt ngày đêm khi người chăm sóc đến nước tiếp nhận để thực hiện điện dã; tài trợ chi trả phí đi lại cho những người phụ thuộc để đồng hành cùng người thực hiện việc chăm sóc khi tiến hành điện dã; hoặc những món tiền khác để giới thiệu người chăm nom thay thế chẳng hạn như người bà hay người giữ trẻ để họ trông nom những đứa trẻ phụ thuộc khi người chăm sóc chủ yếu của chúng có mặt ở thế giới đang phát triển. Có thể có người tranh cãi rằng trách nhiệm coi sóc này không đặt thành vấn đề cho tất cả phụ nữ, khi mà nhiều người không bao giờ có hoặc đã giải phóng bản thân khỏi các trách nhiệm đó, và trong khi tồn tại sự khác biệt lớn ngay cả giữa những người

Thoạt nhìn, tập hợp những thực hành này có vẻ là một vấn đề giới và chắc chắn chúng đã đặt ra thách thức đối với sự tham gia trọn vẹn nếu phụ nữ có mặt ở tất cả các lĩnh vực của dự án. Tuy nhiên, trong dự án phát triển này, những thực tiễn này cũng liên quan đến các trục khác của sự áp bức và sẽ được phân tích từng phần.

Những chính sách xây dựng quanh người nam lao động hoàn hảo và các quan hệ bất bình đẳng mà chúng củng cố mang tính giới [are gendered]. Cuộc sống của những người phụ nữ giữ vị trí cố vấn giới chẳng hạn, sẽ vận hành tốt nhất khi chúng giống như cuộc sống của những nam giới không vướng bận – người có thể đi khắp nơi ngay lập tức và không ngừng nghĩ đến nó, đi xa trong bất kỳ khoảng thời gian nào và với họ những phí tổn về cảm xúc và tài chính cho việc chăm sóc con cái không ngăn cản niềm say mê trọn vẹn của họ trong công việc được trả lương (Acker, 1990; Bruni *et al.*, 2004; Collinson and Hearn, 1994). Quan niệm này cũng ăn khớp với cách tân chủ nghĩa tự do phân lại vai cho phụ nữ với tư cách những lao động trung tính và những nhà thầu khoán tiềm năng, những người mà nhu cầu, bao gồm cả nhu cầu chăm sóc, được đáp ứng tốt nhất thông qua sự tối đa hóa tiện ích và việc sử dụng rộng rãi của thị trường (Luxton, 1997; Neysmith, 2000). Sử dụng một khái niệm bản chất hóa về giai cấp với tư cách là quan hệ của một người đối với các phương tiện sản xuất và cách các nhóm lao động tiếp cận chiến lược tới quyền lực trong hệ thống này (xem Baines, 2002; Ng, 1993; Stolzman and Gamberg, 1974), các chính sách được miêu tả ở trên có thể được xem là đồng thời mang tính giai cấp và giới. Người công nhân thầu khoán không vướng bận trong kịch bản này được lấy từ hàng ngũ những người, chủ yếu là đàn ông – có thể không sở hữu các phương tiện sản xuất song nhờ kiến thức rộng họ có thể nắm được quyền điều khiển sức mạnh lớn lao để sử dụng và dàn xếp việc kiểm soát đối với quyền lực lao động của mình. Nói cách khác, nhân viên phát triển được ưa thích hơn là một chuyên gia với vốn con người lớn, nắm giữ những cơ hội leo lên các nấc thang, tham gia mạng lưới nghề nghiệp ở một trình độ quốc tế, chinh phục các thách thức và thị trường quốc tế.

Đáng thú vị là, tài trợ đó lại cấp các khoản tiền chăm sóc trẻ cho những đối tác phát triển ở nước tiếp nhận tài trợ trong khi họ thực hiện những dạng hoạt động khác nhau. Phần này của các chính sách lồng ghép giới có những tác động thực thi giới [gendering] nhưng đồng thời lại phản ánh những cách thức tổ chức quốc tế mang tính thực dân khi nó được dựa trên quan niệm rằng giới là một vấn đề cần được nói một cách rộng rãi giữa những người dốt nát, nghèo khổ ở các nước đang phát triển, hay như Baaz (2005) có thể đã dùng, giới cần được nói đến giữa những người nhận viện trợ lạc hậu, mông muội hơn là giữa những người đem cho vốn được giả định là tiên bộ và tiên tiến từ các nước phát triển. Thật ra, một trong các cách chủ nghĩa thực dân vận hành hàng ngày là gợi ý một sự phân đôi tuyệt đối giữa các nước phát triển và đang phát triển, hơn là giữa những sự liên tục và không liên tục của các quan hệ và nhận diện (Loomba, 1998; Payne, 1999; Razack, 2004). Cuối cùng thì những thực tiễn này cũng xoay quanh sự xây dựng chủng tộc mang tính thứ bậc, điều cho rằng cố vấn giới ở những nước phát triển (được hiểu là người da trắng) rất nhiệt thành giúp đỡ các đối tác phi

Mặc dù có những rào cản đối với việc tham gia trọn vẹn của phụ nữ, nữ học giả với trách nhiệm coi sóc đã trở nên dính líu vào dự án, mặc dù một trong số những thành viên nữ phía Bắc đã sớm từ bỏ, viện lý do phải chăm sóc cha mẹ già. Tôi vẫn tham gia, mặc dù tôi có hai con nhỏ và phải chịu trách nhiệm chăm sóc chính.

Có rất nhiều người chỉ trích về các cố vấn đến từ các nước phát triển, người đến các nước đang phát triển trong những chuyến đi ngắn và không thu được bất kỳ hiểu biết có ý nghĩa nào về điều kiện và chủ thể [stakeholders] địa phương (Haug, 2005; Whitmore and Wilson, 1997). Thật sự thì những chuyến đi ngắn có thể làm giảm tính hiệu quả của dự án cũng như hoạt động của cá nhân ở thực địa. Tôi lo lắng về việc bị phân vai đúng mẫu như một cố vấn khuôn mẫu thực dân và dưới chuẩn, thiếu một sự tập trung vào sự nghiệp của mình. Tuy vậy, tôi đã quyết định rằng cách duy nhất có thể tiếp tục làm việc trong dự án là mang theo lũ trẻ trong những chuyến đi thực địa hoặc thực hiện những chuyến đi rất ngắn đến nước chủ nhà, giảm bớt thời gian xa con cái cũng như phí tổn về mặt cảm xúc và tài chính của việc làm như vậy. Thật ra mà nói, tổ chức tài trợ mang tính trung tính về giới khiến tôi thể hiện theo một cách thức kém hiệu quả và mang tính thực dân bởi vì tôi sống đời sống giới của một phụ nữ với đàn con phụ thuộc, dù tôi là một phụ nữ có đặc quyền đến từ Bắc thế giới.

Chiến thuật đầu tiên tôi dùng nhằm giành sự ủng hộ đối với những mối quan tâm của mình là nói chuyện với các thành viên khác trong nhóm phía Bắc và những người có kinh nghiệm trong hoạt động phát triển. Họ nhất trí rằng chính sách này có vẻ cản trở hoặc hạn chế sự tham gia của phụ nữ, song gợi ý rằng có chính sách đó là do các cơ quan tài trợ đã lo lắng về việc phải chi tiền cho những phí tổn hành chính và bất kỳ khoản nào trông giống như bổng lộc cho đội ngũ nhân viên phát triển. Họ cũng gợi ý rằng, phần lớn những người tặng tiền tài trợ không hề đặc biệt bận tâm tới lồng ghép giới và chắc chắn không nhìn thấy sự thích hợp của những chính sách này đối với Bắc thế giới. Tuy nhiên, mỉa mai là sự quyên tặng từ thiện chắc chắn để ủng hộ lồng ghép giới ở Nam thế giới, phản ánh ý thức rằng phía Bắc đã đạt được sự bình đẳng trong khi phía Nam lạc hậu và mong muốn đòi hỏi phải có sự can thiệp tích cực. Baaz (2005) lưu ý rằng diễn ngôn giới của hoạt động phát triển có xu hướng đặt nữ giới phương Tây đối lập với những người phi phương Tây hóa ở các nước tiếp nhận. Phụ nữ phương tây được cho là hưởng thụ lợi ích của một đời sống xã hội trọn vẹn, trong khi phụ nữ từ phía Nam đòi hỏi sự tổ chức và thúc đẩy để theo đuổi sự bình đẳng. Với tư cách là nửa kia của sự phân đôi giới này, nam giới phương tây được xem là có ý thức giới và ủng hộ việc giải phóng phụ nữ, đặc biệt là nữ giới ở Nam thế giới.

Việc thảo luận với bạn bè và đồng nghiệp về tình thế nan giải này đưa ra rất ít hy vọng thay đổi ở tầm chính quyền hoặc chính sách. Những thực tiễn mới sẽ phải nổi lên trong lĩnh vực riêng tư âm thầm và sự phản kháng nơi giới viên chức bị kéo mỏng ra và các cá nhân có thể thí nghiệm những cách làm việc ít mang tính áp bức hơn. Chiến lược mới cho lĩnh vực u ám của tôi liên quan đến việc sử dụng mỹ từ thiên chức làm mẹ mang tính giới một cách dứt khoát nhằm giải quyết xung đột giữa việc chăm sóc và làm cố vấn: lũ trẻ tội nghiệp của tôi sẽ phải chịu đựng nếu tôi rời xa chúng trong những khoảng thời gian dài. Tôi sẽ cần phải

Lãnh đạo dự án tuyên bố thống nhất với địa vị của tôi, nhưng lặp lại rằng không có nguồn nào cho việc chăm sóc trẻ. Ông cũng chú thích rằng một người phụ nữ khác mà ông đặt vấn đề mời tham gia dự án (trở trêu là để thay thế cho nữ nhân viên đã từ chức rút lui khỏi dự án do gánh nặng chăm sóc cha mẹ già) đã cảm thấy rằng trách nhiệm chăm sóc ở gia đình khiến cho cô không thể tham gia được. Trích đoạn sau được rút ra từ sổ ghi chép của tôi từ một cuộc đàm thoại với người lãnh đạo dự án về những khó khăn trong việc sắp xếp nghĩa vụ chăm sóc của tôi cho một chuyến đi đến nước tiếp nhận sắp tới:

Lãnh đạo dự án: Tôi hiểu ý chị. Nó rất khó khăn. Tôi đã đề nghị Shelly [không phải là tên của cô ấy] đảm trách vai trò cố vấn cộng đồng nhưng đúng là không có cách nào để cô ấy có thể làm được một khi con gái còn nhỏ.

Tôi: Vậy là có vẻ như phụ nữ với đàn con không thể tham gia được.

Lãnh đạo dự án: Họ rất khó có thể tham gia.

Tôi: Anh nghĩ là điều đó có được không?

Lãnh đạo dự án: Không, điều đó không tốt và không công bằng, nhưng không có khoản tiền dành cho việc chăm sóc trẻ và tôi không thể làm gì được.

Trong khi thừa nhận rằng rất khó để phụ nữ với nghĩa vụ chăm sóc có thể tham gia, người lãnh đạo dự án của tôi chỉ đơn thuần lặp lại chính sách tài chính của cơ quan tài trợ và khẳng định anh ta không thể làm gì được. Anh ta dặn rằng chúng tôi sẽ đưa cả những bản khoản của tôi vào bản đánh giá dự án cuối cùng khi nó được kết thúc vài năm sau đó. Trong lúc chờ đợi, rõ ràng là tôi phải tự giải quyết vấn đề này. Trong khi mỹ từ bốn phần làm mẹ của tôi nỗ lực để đẩy các giới hạn của dự án phát triển với việc sử dụng chính sách lồng ghép giới của riêng nó để tạo nên các xu hướng chủ đạo đối với những xung đột chăm sóc của tôi, thì phản ứng của người lãnh đạo dự án đã lái nghĩa vụ chăm sóc mang tính giới của tôi và của những người khác quay trở lại địa hạt riêng tư và ra khỏi bản thân dự án. Gợi ý của ông rằng tôi hãy đưa cả những bản khoản của mình vào bản đánh giá cuối cùng đem đến một biện pháp khắc phục mang tính quan liêu, làm lệch sự chú ý khỏi nhu cầu phải có những giải pháp tức thời một cách gọn ghẽ. Chắc chắn là bị câu thúc bởi sự giao phó dự án phát triển và việc e sợ sẽ tổn hại tiền bạc, phản ứng của người lãnh đạo dự án bộc lộ sự đầu tư vô thức (Martin, 1990) của riêng ông vào diễn ngôn giới, giai cấp và thực dân ở những thời điểm cụ thể trong những môi trường tổ chức (Collinson, 1992).

Trong khi tôi nghĩ rằng vị lãnh đạo nhóm thực sự đã tin rằng việc vận hành các chính sách là không công bằng, ông ta đồng thời đã không thể tán thành những thực hành và chính sách mới, ngay cả khi được ủy thác để thay đổi những thực tiễn tổ chức để đưa phụ nữ vào tất cả các vị trí và giai đoạn của dự án. Thay vào đó, ông ta nói đi nói lại với chúng tôi về việc để đáp ứng yêu cầu chứng minh bằng tài liệu của cơ quan tài trợ đã khó khăn đến thế nào, và phàn nàn về thời hạn đòi kết quả và các bản đánh giá đầy ngất nghèo của họ. Các đồng nghiệp và bạn bè khác thông báo rằng người lãnh đạo dự án làm việc không mệt mỏi và thường xuyên cảm thấy bị ngập đầu trong công việc và kiệt sức bởi vô số những yêu cầu cơ quan tài trợ đổ xuống đầu. Những câu chuyện này nhằm khơi gợi sự đồng cảm và thấu hiểu cho vị lãnh đạo nhóm và sự ì của ông trước vấn đề giới này và đổ lỗi sang nhà tài trợ. Trong khi những đồng nghiệp và bè bạn này xác nhận bất công giới của tình trạng này, họ không có lời khuyên nào cho tôi, có vẻ như rơi vào bế tắc bởi các chính sách dự án và sự thiếu nhiệt tình của người lãnh đạo dự án trong việc tán thành hay cho phép thực hiện những chiến lược mới trong vấn đề đó. Như vậy, bên ngoài thì lãnh đạo nhóm và các đồng nghiệp của tôi đồng cảm trong việc thực hiện giới theo các cách thức mang khả năng bình đẳng, nhưng ở cấp độ thực tế nói hoặc tác động đến sự bất bình đẳng thì họ để nguyên các chính sách và thực tiễn không hề động tới. Người lãnh đạo dự án và các nhóm đã bỏ lỡ một cơ hội khai thác sự đối lập giữa những câu chữ trong chính sách tài chính của nhà tài trợ và mục đích của cái sườn lồng ghép giới rất rõ ràng và toàn diện. Điều này đẩy nữ giới chúng tôi với nghĩa vụ chăm sóc vào một vị trí, mà như Martin (2006) đã nói, có tiềm năng bị gây tổn hại.

Khi tình tiết đầu tiên thất bại, tôi đã đưa ra đề nghị được từ chức, rút khỏi dự án. Bằng việc khẳng định quyền bỏ việc của mình, tôi đã khơi dậy một chiến lược giai cấp cũ: đe dọa rút khỏi lực lượng lao động của một cá nhân. Đột nhiên, người lãnh đạo dự án của tôi đưa ra một sự thay đổi lập trường hoàn toàn và đồng ý rằng nếu tôi thực hiện những chuyến đi ngắn đến nước chủ nhà thì cũng được. Sau đó, ông ta cảm ơn tôi vì đã không rời dự án.

Chấp nhận một lập trường bản chất luận mang tính chiến lược vốn cho phép rút ra từ những sợi dây quan hệ áp bức riêng rẽ, người ta có thể thấy giới, giai tầng và chủ nghĩa thực dân định dạng thời khắc mang tính giới này trong một minh họa rộng hơn. Chiến lược của tôi đã có tác dụng chủ yếu bởi vì việc dự án ủng hộ tổ chức giới đã đưa ra yêu cầu phải có sự tham gia của một cố vấn giới. Nói cách khác, việc mất đi một cố vấn giới của nhóm phía Bắc có thể hủy hoại danh tiếng của dự án trước nhà tài trợ. Điều này tạo nên đặc tính giới và quyền lực giới của chiến lược này. Tuy nhiên, với việc từ chức, giới (việc ủng hộ lồng ghép giới mang tính tổ chức) kết hợp với giai cấp (dưới dạng chiến lược giai cấp truyền thống của việc bỏ làm của một người trong quá trình sản xuất) đã làm cho chiến lược của tôi có một tác động cần thiết hơn nhiều. Giả định rằng bất bình đẳng giới không tồn tại ở phía Bắc, hoặc nếu có thì các tổ chức phát triển cũng không cần phải tham gia vào, cung cấp cái nền thực dân cho sự thể hiện này và cũng là cho cái mạch thực dân trong phân tích này. Sự phá vỡ của dòng mạch thực dân này và việc huy động quyền lực giới và giai cấp dường như sản sinh ra một thời khắc mà ở đó khả năng sống được lớn hơn nhiều (Butler, 2004) có thể khả thi.

Phải hài lòng mà khẳng định rằng chiến lược giai cấp, giới và chống thực dân này đã thành công trọn vẹn, song các kết quả của nó là thất thường, một phần bởi vì như đã lưu ý ở

Minh họa hai: những thời khắc định giới tính giới trong một sự hóa giải hậu thực dân

Những trao đổi thư từ và các cuộc họp ban đầu giữa lãnh đạo dự án phía Bắc và nhóm dự án mới tập hợp lại ở phía Nam khẳng định rằng lòng ghép giới là một yêu cầu của tài trợ và sẽ tạo nên một nguyên tắc tổ chức quan trọng trong dự án. Vào thời điểm kết thúc của một cuộc họp hữu ích và dễ chịu giữa hai nhóm, tôi thảo luận với một trong số các thành viên nam của nhóm phía Nam. Nhận thức của tôi đến thời điểm đó là mọi thứ diễn ra tốt đẹp giữa hai nhóm và đây là một cơ hội cho cuộc trao đổi thân thiện giữa các học giả có cùng một mục đích. Tôi khơi mào cuộc hội thoại với việc hỏi anh ta thấy thành phố này thế nào; đang ở khách sạn nào và thấy khách sạn ấy ra sao. Đồng nghiệp của tôi tỏ ra không thoải mái, thậm chí là lo lắng và đưa ra những câu trả lời cộc lốc gồm một hoặc hai từ. Tôi nói to hơn, miệng mỉm cười rộng hơn và tiếp tục cuộc đối thoại, hỏi khách sạn của anh ta cách đây bao xa; anh ta đã tới một nhà hàng tốt nào chưa; anh ta sẽ ở đó bao lâu. Với mỗi câu hỏi mà anh ta đáp lại, câu trả lời rất ngắn và không thoải mái. Tôi tiến lên, anh ta lùi xuống và chúng tôi di chuyển ngang trong phòng trong một điệu nhảy vụng về của giao tiếp xã hội không được đáp lại. Anh ta đột nhiên lớn tiếng đề cập đến vợ mình vài lần và lao nhanh ra cửa gần nhất.

Việc nghe lại cuộc đối thoại với một phân nhóm của nhóm phía Bắc gợi ý rằng điều mà tôi hiểu như là một phụ nữ phương Bắc thân thiện trái ngược trò chuyện với những người phương Nam chắc chắn đã được hiểu là một sự quyến rũ tính dục. Khi lao ra cửa gần nhất, người đồng nghiệp phía Nam của tôi đã không tán thành thời khắc mà trong đầu óc của anh là bị đe dọa và bị tính dục hóa [sexualized]. Như Burrell và Hearn lưu ý, các tình huống vô tính có thể đột nhiên trở thành tính dục một cách mạnh mẽ vì không phải là các cơ thể trung tính

Một thành viên của nhóm phía Bắc thốt đầu hiểu sai câu chuyện của tôi và khẳng định rằng không đời nào người đàn ông đó quan tâm đến tôi, để tôi phải đáp lại rằng “không, theo cách khác cơ. Anh ta nghĩ rằng tôi đã có hứng thú với anh ta”. Trong khi nhận ra rằng bản năng giới tính có thể là một phần của các mối tương tác dựa trên quan hệ công việc, người đồng nghiệp của tôi ban đầu đã nghĩ rằng tôi đang giải thích một sự chạm trán mang tính truyền thống hơn liên quan đến việc một người đàn ông theo đuổi một người đàn bà. Sau khi làm rõ thêm, các thành viên khác nhau trong nhóm phía Bắc tham gia cuộc thảo luận này đã đi đến những kết luận tương tự như những nhận xét của sinh viên của tôi, và câu chuyện đã trở thành một giai thoại giữa các thành viên nhóm phía Bắc. Chúng tôi đã sử dụng câu chuyện như một thí dụ minh họa về những điều chúng tôi nên viết và các cách thức trong đó tất cả công việc đều được định giới tính, mặc dù bối cảnh cụ thể của lòng ghép giới trong một dự án phát triển có nghĩa là dự án của chúng tôi được định giới tính theo những cách riêng.

Để phân tích mối tương tác này, một lần nữa tôi lại áp dụng kỹ thuật của chủ nghĩa bản thể luận chiến lược. Việc sử dụng bản thể luận chiến lược của tôi được điều chỉnh chút ít trong phần này, vì mạch dòng thực dân thẩm đả yếu tố giới đến nỗi thật khó mà thảo luận một cách tách biệt. Vì vậy, một lần nữa tôi sử dụng bản thể luận chiến lược song lại thảo luận dòng mạch giới và thực dân cùng nhau.

Bắt đầu với tuyến khuynh hướng tình dục, chuẩn mực tính dục khác giới [heteronormativity] đã định hình thời khắc được mô tả ở trên, vì nếu người đồng nghiệp của tôi giả định rằng tôi là một người đồng tính nữ thì cuộc đối thoại sẽ không có một chủ đề tính dục rõ ràng hay ngầm ngầm. Thật ra, cuộc nói chuyện đã có thể là một trao đổi thú vị giữa những đồng nghiệp tham gia trong một dự án chung như là ý định ban đầu của tôi. Chúng tộc, chắc chắn cũng đã đóng một vai trò trong sự trao đổi đó, dựa vào những vai định giới cao độ mà phụ nữ da trắng đóng trong các bộ phim của Hollywood và phim truyền hình được lưu hành rộng rãi ở Nam thế giới.

Tương tác ở trên không thể tách rời khỏi bối cảnh của chủ nghĩa thực dân mang tính giới và việc mã hóa giới các vị trí thống trị và phụ thuộc trong cơ cấu tổ chức. Về mặt những sự liên tục mang tính thực dân, phía Bắc cung cấp phần lớn tiền tài trợ và các thuật ngữ. Cụ

thể, nhà tài trợ phía Bắc nằng nặc phải lồng ghép giới và phải có các vị trí lãnh đạo cho nữ giới trong dự án phát triển. Nói cách khác, mặc dù tuyên bố áp dụng một mô hình đối tác minh bạch và đưa ra quyết định chung, phía Bắc nắm hầu bao và đặt ra các khái niệm cam kết theo cách thức gọi nhớ về chủ nghĩa thực dân. Quy trình này có rất ít chỗ cho những vấn đề đưa ra bởi nước tiếp nhận hoặc những ưu tiên của họ, và đặt họ vào một vị trí khó mà không tán thành nếu không nói là sẽ rất nguy hiểm. Biểu hiện này của chủ nghĩa thực dân liên quan đến một cuộc đấu tranh quyền lực dưới dạng tài chính và chương trình nghị sự. Chương trình nghị sự xoay quanh lồng ghép giới và việc tiếp tục cấp tiền phụ thuộc vào việc đáp ứng hoặc vượt các mục tiêu giới cụ thể trong suốt các giai đoạn báo cáo đã quy định. Nói cách khác, thay vì nắm giữ vị trí phụ thuộc trong những sự kéo dài mang tính thực dân đã đánh dấu dự án phát triển này, các khái niệm được đặt ra bởi phía Bắc quy định rằng phụ nữ nên được đặt vào các vai trò lãnh đạo phi truyền thống và chấp nhận quyền lực tổ chức quan trọng là điều khiển, đánh giá và điều chỉnh.

Stanko (1988) lưu ý rằng công việc được phú cho nữ giới [feminized work] trở thành công việc được định giới tính [sexualized work]. Vì vậy, những vị trí lãnh đạo dành cho phụ nữ trong dự án phát triển này trở nên bị giới hóa theo những cách riêng. Khi phụ nữ được đặt vào các vị trí trung tâm của tổ chức như theo yêu cầu của nhà tài trợ trong ví dụ này, người ta có thể cho rằng đó là mật mã cho sự thống trị của nữ giới trong những lĩnh vực khác của đời sống xã hội, bao gồm cả bản năng giới tính và sự theo đuổi tình dục một cách trắng trợn. Sử dụng phương pháp giải cấu trúc, Calás và Smircich (1991) lập luận rằng việc hiểu quyền lãnh đạo như là sự cám dỗ mở ra những cách hiểu mới về các tổ chức và các quá trình giới mà chúng tái tạo. Họ chỉ ra rằng, đúng như việc cám dỗ là một quá trình dẫn dắt đi làm đường lạc lối, sự lãnh đạo là một quá trình thuyết phục và lôi kéo người ta đặt bản thân và sự tự chủ sang một bên và thực hiện những hành động, mang những can cước, vai trò và dự án có thể họ chưa từng theo đuổi (1991, p.572). Calás và Smircich lưu ý thêm rằng quyền lãnh đạo có mâu chốt là “một dạng quyến rũ phát triển mạnh trên sự giống nhau”: nó chỉ có thể dụ dỗ những người đàn ông hoặc có bản chất giống đực (p.571). Hơn nữa, quyền lãnh đạo đẩy mạnh một hệ thống xã hội đơn nhất của tổ chức và nữ (1991, p.571). Làm phức tạp thêm phân tích này, Calás và Smircich chỉ ra rằng quyền lãnh đạo được đồng nhất với đàn ông, trong khi sự cám dỗ có khuynh hướng là của phụ nữ. Vì vậy, khi phụ nữ trở thành người lãnh đạo, sự quyến rũ có thể được cho là trở nên táo bạo hơn và rõ ràng hơn, hơn là chỉ nhẵn nài lơn vồn ngay dưới bề mặt. Từ bên trong một cấu trúc xã hội đơn nhất, người đồng nghiệp miền Nam của tôi có thể đã diễn giải những câu hỏi thân thiện của tôi là sự quyến rũ, một phần vì đó đã là một phần của sự lãnh đạo. Bên trong một cấu trúc xã hội đơn nhất, các nữ lãnh đạo được cho là được đồng nhất hóa với nam giới và vì vậy chắc chắn sẽ hành xử như nam giới ở mọi khía cạnh của đời sống công việc, bao gồm cả việc theo đuổi tính dục. Thật ra là, tại sao phụ nữ, được sự ủng hộ về mặt tổ chức trong việc hành động như nam giới khi đứng ở vị trí trung tâm của tổ chức lại không cư xử như đàn ông về mặt khẳng định giới tính và quyến rũ giới khác, nhất là trong bối cảnh của một cuộc họp ngoài thành phố? Vị đồng nghiệp phía nam của tôi có thể đã cảm thấy rất không thoải mái và bị tước quyền, song tương tác này và giai thoại ngớ ngẩn mà chúng tôi đã tạo ra sau đó có những tác động giới xấu tới dự án và tới tôi.

Mặc dù có những hiểu biết sâu sắc của Calás và Smircich ở trên, và mặc dù cũng tham gia vào trận cườ xung quanh giai thoại buồn cười chúng tôi đã tạo nên về thời khắc nhục dục hóa tình cờ này, tôi đồng thời cảm thấy không thoải mái khi bị đem ra luận bàn, ngay cả khi bị nói đùa là đi quyến rũ đàn ông của dự án. (Kanter, 1977 trong Linstead *et al.*, 2005) và (Morgan, 1986 trong Linstead *et al.*, 2005) lưu ý rằng bị xem là người đi quyến rũ đặt phụ nữ vào vị trí bị tước quyền và ở bên lề của tổ chức. Chữ người đi quyến rũ [seductress], dù là ở trong bối cảnh chuyện đùa và thiện chí, khiến tôi trở nên trang trọng và thận trọng hơn trong các tương tác với nam đồng nghiệp của các nhóm dự án. Điều này hạn chế khả năng phát triển những dạng quan hệ thân mật với mọi người của tôi, điều rất quan trọng đối với việc xây dựng sự sôi nổi, tinh thần nhóm và sự cố kết trong một dự án và đây tôi lê bước theo một cách thức khô khan, an toàn nhưng tẻ ngắt. Thêm vào đó, mặc dù nhóm phía Bắc nhắc đi nhắc lại rằng chúng tôi nên viết về giới, bản năng giới tính, chủ nghĩa thực dân và những trục khác của sự thống trị trong đời sống dự án, song những điều đó đã không diễn ra. Khi một nhóm hay các cá nhân (trong đó gồm cả bản thân tôi) kể câu chuyện này và khúc khích cười, chúng tôi không bao giờ phân tích sự tương tác ban đầu giữa tôi và người đồng nghiệp phía nam đã củng cố một sự kìm nén nhất định như thế nào, mà chính là bản năng giới hiện tại (và sự quyến rũ theo Calás and Smircich, 1991) trong dự án. Giống như bản thân giai thoại, bầu không khí bị kìm nén này làm chậm lại và tổn hại đến dự án theo các cách, trong đó gồm cả những cách đã mô tả ở trên. Câu chuyện và câu chuyện kể lại của giai thoại này đem đến một cách thức để nhóm phía Bắc cười và gắn kết, nhưng với mỗi câu chuyện, nó định giới tính và tái định giới tính cho phụ nữ ở một bối cảnh tổ chức. Adib and Guerrier (2003) lưu ý rằng việc định giới tính cho phụ nữ trong công việc là một quá trình của ‘nửa còn lại’, hay như học viên cao học của tôi phản ánh-là một cách làm cho phụ nữ cảm thấy bị tách khỏi nơi đó, không được bao gồm hoàn toàn, có khả năng bị nguy hiểm và chỉ đơn giản là góm ghiếc.

Kết quả này xâm lấn vào khả năng sống sót tổng thể của dự án và của những người tham gia dự án đó. Đi xa hơn nữa minh họa này làm nổi bật cách các mối quan hệ tước quyền giới vận hành liền mảnh trong đời sống trang trọng và thân mật của các tổ chức, ngay cả trong những trường hợp có sự ủng hộ về mặt tổ chức dành cho việc chuyển quyền lực từ nam giới sang nữ giới.

Minh họa ba: Chủ tộc, giới, chủ nghĩa tính dục khác giới hậu thực dân

Trong một cuộc họp giữa hai nhóm dự án, nhóm phía Bắc khẳng định rằng công tác điền dã nên bao gồm nội dung làm việc với đồng tính nam, đồng tính nữ và các nhóm đồng tính [queer] khác ở nước chủ nhà. Nhóm phía Nam nói rằng không cần liên quan đến những người đồng tính vì “nó không phải là một ưu tiên” ở nước họ. Những nỗ lực nhằm thảo luận vấn đề này đã được đáp trả bằng sự lặp lại rằng đó không phải là một ưu tiên đối với nhóm phía Nam và họ không nghĩ rằng cách tiếp cận này cần điều đó. Một thành viên của nhóm phía Bắc, một đồng tính nữ “công khai” lưu ý rằng các nhóm đồng tính nữ và đồng tính nam ở nước tiếp nhận rất tích cực trong các vấn đề của cộng đồng và cô đã gặp một số nhà hoạt động đồng tính thông qua công việc trước đó với những nhóm của phụ nữ quốc tế. Những nhận xét của cô được trả lời bằng sự tái khẳng định rằng đây có thể là một vấn đề trong một bối cảnh của Bắc Mỹ, không không phải là ở đất nước tiếp nhận. Vấn đề sự liên quan của

những người đồng tính trong dự án đề nặng lên bầu không khí cuộc họp, rõ ràng là không thể giải quyết được.

Người phụ nữ phía Bắc từng nói lên hiểu biết của mình về tính tích cực của đồng tính nữ, về sau đó bản khoản mình sẽ cảm thấy an toàn ra sao khi làm việc ở đất nước chủ nhà và liệu có bị đẩy vào chỗ khép mình lại – tức là được coi là một người tính dục khác giới nhằm đạt được sự hợp tác của nhóm phía Nam. Bản khoản của cô làm nổi bật đặc quyền của các thành viên tính dục khác giới của dự án – những người có thể tiến lên mà không phải mất một giây để nghĩ xem liệu mình có nên che giấu một phần bản chất cơ bản và quan trọng của mình nhằm duy trì sự an toàn, được kính trọng và hợp pháp không. Chỗ đứng mà nhóm phía Nam đưa ra làm cho khuynh hướng tính dục trở nên vô hình trên đất nước của họ, xóa bỏ những hoạt động tính dục không mang tính bá chủ [non-hegemonic] và gợi ý rằng là hoặc được cho là người có đời sống tính dục khác giới là chữ thích hợp về mặt tổ chức để theo. Vị trí của nhóm phía Nam xoay quanh mối tương tác phức tạp của chúng ghê sợ đồng tính luyến ái, chủng tộc, giới và chủ nghĩa thực dân. Chúng ghê sợ đồng tính luyến ái đã rất rõ ràng, trong khi ngụ ý giới và chủng tộc trở nên rõ ràng trong tuyên bố rằng các vấn đề đồng tính luyến ái có thể quan trọng ở Bắc Mỹ chứ không phải ở phía Nam. Ở Bắc Mỹ, những nhà hoạt động đồng tính liên tục tranh đấu với khuôn mẫu cho rằng phong trào đồng tính nam riêng gồm những người đàn ông da trắng, thu nhập cao, tạo nên đời sống chính trị của người đồng tính, lập trường riêng của nhóm này và xóa bỏ sự tham gia của tất cả những người khác. Chủ đề này chắc chắn ủng hộ những nhận xét ở trên.

Mối tương tác cũng thâm nhập với các ý niệm về bản chất và các mối quan hệ thực dân và hậu thực dân. Do thường xảy ra những trường hợp trong đó một nhóm người cảm thấy bị chi phối bởi nhóm khác, câu hỏi liệu khuynh hướng tính dục có phải là một phần của mô hình được sử dụng trong dự án hay không đã được nhóm phía Nam tranh cãi rất cẩn trọng. Nhóm phía Nam không thẳng thừng không đồng ý, mặc dù có thể họ đã muốn như vậy – mà phản ứng của họ là cảnh giác và mang tính gián tiếp. Họ chỉ khẳng định rằng sự liên quan của các nhóm đồng tính nam và đồng tính nữ không phải là điều ưu tiên đối với họ (những người trước kia bị thực dân xâm chiếm), trong khi thừa nhận rằng nó có thể là một vấn đề đối với những người Bắc Mỹ (những quyền lực thực dân cũ). Cuộc thảo luận này diễn ra trong bối cảnh phía Bắc kiểm soát và cung cấp phần lớn nguồn tài chính của dự án, cũng như sự khẳng định của phía Bắc về những nguyên tắc cơ bản của dự án, chẳng hạn như lồng ghép giới. Cuộc thảo luận này có thể đã đi đến một kết cục rất khác nếu như hai nhóm đứng trên một cơ sở bình đẳng hơn về mặt điều hành tài chính và tổ chức của dự án.

Giống như nhiều lúc khác trong dự án này, việc thảo luận đã được hoãn đến những cuộc họp trong tương lai và cuối cùng bị lơ đi trong sức ép liên miên phải hoàn thành đúng hạn của tổ chức. Sau khi trình bày riêng minh họa này cho lớp cao học, một nữ học viên dựa trên kinh nghiệm của mình ở thế giới Nam đã quả quyết rằng những dự án như dự án mà tôi tham gia chắc chắn sẽ đem lại niềm hy vọng nhưng rất ít ích lợi hay an toàn cho những người đồng tính, và có lẽ việc chú ý đến lời nói của các thành viên nhóm phía Nam sẽ là khôn ngoan hơn. Một học viên khác lập luận rằng niềm hy vọng là niềm an ủi vô giá và vì các cộng đồng và nhóm đồng tính được biết đến là rất tích cực ở đất nước chủ nhà, điều quan trọng hơn nữa là mở rộng tính hợp pháp và ủng hộ họ thông qua sự đỡ đầu và uy tín của một dự án

phát triển. Đối với lớp học viên của tôi cũng như đối với nhóm phía Bắc, vấn đề vẫn còn đó không được giải quyết.

Bầu không khí bầu không khí không được giải quyết và đang tiếp diễn về chúng ghê sợ đồng tính luyến ái đã làm tổn hại đến dự án theo những cách riêng. Nó không chỉ tác động đến sự thể hiện của những thành viên đồng tính của dự án, khiến họ phải bầu không khí về sự tham gia của mình và khả năng phải tự khép mình (và trong một trường hợp là từ chức) mà còn làm cho toàn bộ nhóm phía Bắc phải e sợ về việc làm thế nào để giải quyết vấn đề khi nó lại nổi lên và liệu điều này có hủy hoại dự án không. Mặc dù dự án đã có thể tiến lên mà không phải giải quyết dứt khoát vấn đề này, nhóm phía Bắc đã thảo luận nó và chúng ghê sợ đồng tính luyến ái thực hay tưởng tượng đã lặp đi lặp lại, chiếm nhiều cơ hội chúng tôi có cho việc thảo luận sâu và hạn chế thời gian dành cho những vấn đề quan trọng khác. Nó cũng tượng trưng cho sự chia rẽ giữa hai nhóm, một cơ sở liên tục cho sự bất đồng và bức dọc.

Những trao đổi mang tính phá vỡ, chẳng hạn như trao đổi được miêu tả ở trên thường có tác động thúc ép mọi người suy nghĩ một cách phê phán, tìm kiếm những ý kiến mới và cách thức mới để hiểu và hành động theo những kịch bản và vai trò không thể sống được. Trong khi các quan hệ áp bức không có vẻ là để được tháo gỡ trong sự trao đổi miêu tả ở trên, thì cuối cùng nó lại có giá trị trong những kiểu hội thoại mà nó thúc đẩy ở những nhóm khác và tại những điểm khác, bao gồm cả các cuộc đối thoại diễn ra trong lớp cao học của tôi. Phỏng vấn những nhóm người khác nhau, các thành viên của nhóm phía Bắc đã cân nhắc liệu việc cho rằng mỗi nhóm có hiểu biết tốt nhất về tình hình khu vực mình và do đó việc điều hành và những nỗ lực địa phương không nên phụ thuộc vào sự khảo sát kỹ lưỡng, sự phê bình và thách thức bên ngoài có phải là một thực tiễn mang tính thực dân không. Dường như là để ghi lại những thời khắc mang tính giới, chủng tộc, tính dục khác giới trong đó chúng ta không biết chắc được nội dung của việc thể hiện hay ý nghĩa của bối cảnh thì việc tìm kiếm những không gian sẽ chia, những sự nhập nhằng, những trạng thái lỏng, những câu hỏi giải thực dân cho khối tri thức và tránh sự phân đôi Bắc và Nam là rất hữu ích (Razack, 2004). Tranh luận và thảo luận có thể là một trong số ít cách để bắt đầu hóa giải [un-do] những kịch bản không thể sống được. Trong bối cảnh này, tất cả hành động phải phụ thuộc vào phê phán và tranh luận. Việc dùng cuộc hội thoại hoặc tìm kiếm những sự tháo gỡ vì sợ hãi xuất hiện tính thực dân và áp bức là không hữu ích. Đúng hơn thì, cuộc hội thoại đang tiếp diễn về những cách thức mới để thực hiện những quan hệ này có thể là một trong số những cách duy nhất để hóa giải giới, hóa giải sự thực dân hóa và những thứ đi liền với nó.

Thảo luận và các kết luận

Sử dụng trải nghiệm riêng của cá nhân trong một tổ chức đem lại nhiều thách thức, đặc biệt là khi dữ liệu liên quan đến một dự án mà người đó rất tận tụy. Sức ép về mặt thời gian và những ưu tiên khác có thể làm cho các thành viên ban đầu trong những dự án tự phản ánh ít hứng thú hơn, quá bận rộn hoặc không còn dùng được để viết hay phân tích những dữ liệu mang tính trải nghiệm. Bourbonniere *et al.* (2006), chẳng hạn, viết về những khó khăn có hữu trong các dự án nghiên cứu dài hạn trong đó việc hình thành nhóm nghiên cứu và sự tham gia của những nhà nghiên cứu có thể thay đổi một số lần làm cho khó mà định hình rằng ai nên sử dụng, phân tích và viết về kinh nghiệm. Mặc dù thoạt đầu được dự định tiến hành nhóm, song dữ liệu thu thập cho bài viết này trở thành một nỗ lực cá nhân. Tương tự với

Giống như nghiên cứu tham dự vị nữ của Maguire (1987), thay vì bỏ dự án khi những thành viên tham gia ban đầu được chứng tỏ là không còn có thể dùng được, tôi đã tìm thêm nguồn cho phân tích dữ liệu bao gồm cả những chuyên gia bên ngoài, sinh viên với kinh nghiệm ở phạm vi chủ đề cụ thể và rộng hơn, và các đồng nghiệp quan tâm hoặc có kinh nghiệm về bình đẳng, phát triển, chủ nghĩa thực dân và chống phân biệt chủng tộc. Những sự phản ánh gấp gáp ngay khi có được [on-the-run, where-you-find-it] này phản chiếu phân tích về đời sống hàng ngày trong đó chúng ta liên quan tới suốt cuộc đời mình. Giá trị của nó nằm ở niềm đam mê đối với các chủ đề nghiên cứu, tính đa dạng của sự phản ánh mà nó căn cứ vào và khả năng gõ vào quan niệm của những người gần cũng như xa dữ liệu hơn. Các thành viên của cả hai nhóm Bắc và Nam đều muốn phá bỏ và hạn chế tối thiểu tác động của chủ nghĩa thực dân trong suốt tiến trình của dự án này, bao gồm cả giai đoạn mở đầu được thảo luận ở đây. Chúng tôi cũng được giao phó thực hiện lồng ghép giới. Hình thức phản ánh linh hoạt, đa nhân vật và phân tích dữ liệu được dùng trong bài viết này cho phép tìm hiểu sâu hơn sự thể hiện và vận hành của chủ nghĩa thực dân, giới và những trục chồng gối lên khác của sự áp bức đã định hình việc lặp lại tổn hại đang diễn ra và đã làm giảm khả năng sống nảy sinh hàng ngày đan chéo vô số nơi và tổ chức. Dạng thức chọn lọc của sự phản ánh và phân tích làm nổi bật khó khăn trong “việc biến chuyển các điều kiện xã hội bá chủ” (Butler, 2002, p. 126) trong bất kỳ dự án nào, và ở trường hợp này là trong các thể chế và dự án phát triển quốc tế.

Trong các phần của dự án được phân tích trong bài viết này, lồng ghép giới ở mức độ lớn đã không tạo ra được khả năng sống lớn hơn hoặc làm giảm tổn hại tới nữ giới và những nhóm khác nằm ngoài dòng chính của quyền lực và đặc quyền. Có nhiều lý do, nhưng ở đây tôi phân tích ba nguyên nhân. Trước hết, phản ánh tình trạng xám xịt về mặt lý thuyết, lồng ghép giới được huy động và thể hiện một cách rộng rãi trong dự án này như một vấn đề của sự giống nhau. Trải nghiệm của tất cả phụ nữ được xem là giống nhau, trong khi nguồn khác nhau duy nhất trong đời sống tổ chức và nguồn của bất bình đẳng giới được cho rằng nằm trong sự khác biệt giữa đàn ông và đàn bà. Trong công thức này, bất bình đẳng giới được xem là kết quả của việc thiếu cơ hội về mặt tổ chức hơn là văn hóa, chính sách hay hoạt động đầy tổn hại của thể chế mang tính giới. Nói cách khác, giải pháp cho vị trí thứ yếu của phụ nữ được cho là sẽ được tìm thấy trong sự gia tăng các cơ hội về mặt tổ chức chẳng hạn như đảm bảo số lượng nam và nữ bằng nhau trong các nhóm phát triển và đòi hỏi sự có mặt của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo và cố vấn. Việc định hình những vấn đề giới này thừa nhận xa hơn nữa rằng giành được các vai trò và vị trí trong tổ chức, phụ nữ sẽ vận hành theo những cách giống nam giới đến mức mà, nếu như có thì cũng sẽ đòi hỏi rất ít sự điều chỉnh.

Trong minh họa thứ nhất, mặc dù tôi được thừa nhận với một vai trò ở bề ngoài là có uy thế trong tổ chức, song trách nhiệm chăm sóc con cái làm cho tôi khó có thể tham gia một cách trọn vẹn vào dự án. Tôi được trông đợi thực hiện theo cùng một cách với nam nhân viên kiểu mẫu của dự án, người mà sự nghiệp chắc chắn ít bị đóng khuôn xung quanh các trách nhiệm chăm sóc hơn nhiều và người không chắc sẽ để cho những trách nhiệm này hạn chế

hay can thiệp vào công việc được trả lương. Ở minh họa thứ hai, quan niệm cơ hội bình đẳng tiếp tục định hình sự thể hiện của giới tính. Mặc dù phụ nữ đảm nhận công việc dự án và các vai trò cố vấn, sự hiện diện của họ ở các vai trò lãnh đạo của tổ chức không hề ngăn chặn việc xuất hiện sự bị tước quyền, hay các mẫu hình giới mang tính dục hóa [sexualized gender] trong suốt các tương tác thân mật của dự án. Nó đơn thuần thay đổi cái cách trong đó khuôn mẫu người đi quyền rũ nam giới xuất hiện và uy lực tổ chức mà khuôn mẫu này và những câu chuyện xuất hiện cùng được nắm giữ và duy trì trong sự tổn hại cho cá nhân và tổ chức. Mặc dù lòng ghép giới đã đem đến cho nữ giới những vai trò lãnh đạo chính thức, song đời sống riêng tư phân biệt giới cao độ của tổ chức vẫn còn nguyên, khiến cho nữ giới, hay ít nhất là một người phụ nữ là tôi dễ bị sự hiểu sai, sự khắc kỷ và sự gạt ra rìa của tổ chức làm tổn thương.

Trong minh họa thứ ba, một biến thể về chủ đề sự giống nhau nảy sinh – những thành viên dự án từ nước tiếp nhận bày tỏ nghi ngờ kết luận về người đồng tính nam, đồng tính nữ, ái nam ái nữ, đồng tính luyến ái và những người chuyển giới. Tính dục khác giới - hơn là giới - chiếm ưu thế trong giả định ngầm rằng mọi người đều có hoạt động tình dục khác giới hoặc nên chấp nhận tính dục khác giới, đặc biệt là ở nước tiếp nhận. Nói cách khác, để có thể được tổ chức chấp nhận, tất cả các khuynh hướng tình dục nên giống nhau và sự giống nhau đó nên là tính dục khác giới. Mặc dù giới là một phần của minh họa này, nhất là đối với nữ nhân viên phát triển - người bộc lộ mỗi bản khoản về việc phải che giấu bản năng giới tính của mình - khuynh hướng tính dục chiếm vị trí nổi bật trong tương tác này. Với việc nguồn tài chính bắt nguồn từ và ở mức độ lớn được điều hành bởi phương Bắc - phản chiếu lịch sử thuộc địa và tính liên tục của chủ nghĩa thực dân – nhóm phương Nam khó có thể trực tiếp phản đối hiệu biết ban đầu về bản năng giới tính, và nhóm phương Bắc – từng nhạy cảm với lời kết tội chủ nghĩa thực dân – khó để khẳng định về sự khác biệt. Sự giống nhau trở thành vị trí mặc định mặc dù sự khác biệt phát hiện ra ngay dưới bề mặt của các cuộc hội thoại và các tương tác suốt giai đoạn tiền tài trợ.

Những yêu cầu chứng minh bằng tư liệu rộng rãi và đang tiếp diễn của nhà tài trợ thúc đẩy việc xây dựng giới hời hợt như sự giống nhau. Thật ra, khoảng thời gian ngắn dành cho dự án, những thời điểm phải báo cáo đã định trước, những cuộc kiểm toán, đánh giá, việc lưu giữ tài liệu thống kê và việc mài giũa những bản báo cáo và các cuộc kiểm toán vô tận khiến cho còn lại rất ít thời gian cho việc chất vấn, thí nghiệm hay đổi mới về vấn đề giới nên được hiểu và vận dụng như thế nào trong một dự án được lòng ghép giới ủng hộ. Điều này tạo nên lý do cơ bản thứ hai của việc lòng ghép giới thiếu thành công trong dự án này. Thay vì toàn tâm toàn ý tham gia vào một dự án thú vị, đậm chất chính trị về biến chuyển xã hội và công bằng, lòng ghép giới trở nên bị tháo rời thành một quá trình chứng minh buồn tẻ và tốn thời gian về biểu hiện giới trong mối quan hệ với một số chỉ báo cơ bản được định rõ và nghiên cứu kỹ lưỡng bởi các nhà tài trợ. Walby (2005a) cảnh báo rằng lòng ghép giới đánh mất những khả năng giải phóng của nó khi bị hạ xuống thành một dự án kỹ thuật, hiện đại hóa. Dựa vào Squires (2005), bà lập luận rằng, lòng ghép giới có thể duy trì với tư cách là một quá trình chính trị khi nó được gắn với nền dân chủ mang tính thảo luận hay các quá trình liên quan đến nhiều người chơi khác nhau và những chuyên gia riêng trong các diễn đàn, các sự hội đàm, những sự dàn xếp và phát triển giải pháp. Ở trong những diễn đàn mang tính bao hàm và tham dự này, giới nên được xem xét trong tính phức tạp trọn vẹn của nó với tư cách

là một trong các dạng thức áp bức tương tác theo nhiều cách trong những mối liên hệ đa dạng bên trong tổ chức và đời sống của tổ chức.

Thứ ba là, với việc đẩy mạnh giới tách rời khỏi khuynh hướng tính dục, giai cấp, chủng tộc và phân thực dân, sự thể hiện của lòng ghép giới trong dự án phát triển này đóng vai trò như một chiếc mặt nạ cho các chính sách của tổ chức vốn làm trầm trọng thêm bất bình đẳng giới và tái lập lại những mối quan hệ bất bình đẳng về giai cấp, chủng tộc và khuynh hướng tính dục ở trong nước và nước ngoài. Những trục này của sự thống trị không bao giờ tồn tại biệt lập với nhau. Phát triển những cách phân tích tinh vi hơn đối với các trục của sự áp bức, trong mối liên hệ của chúng, giúp giải thích những sự áp bức được lưu giữ ra sao cũng như chúng có thể bị phản kháng và biến đổi ra sao. Với một cách hữu ích để lý thuyết hóa những sự áp bức đa dạng trong đời sống thể chế, Hankivsky (2005) biện luận ủng hộ cho một giới mang tính dè dặt, đặt giới trong sự đa dạng, đời sống chính trị và chính sách trong một dạng “tập thể chuỗi” [“serial collectivity”] (Young, 1994) trong đó giới tiếp tục là một loại nổi bật, được định hình và đến lượt nó định hình những trúc khác của sự bất công. Sự phát triển các công thức tinh tế và đa dạng hơn về giới và những sự áp bức gắn liền với nó trong các chính sách lòng ghép đem lại tiềm năng kéo những người ở bên lề của quyền lực vào trung tâm, do đó làm biến đổi cả hai không gian (Lourde, 1990).

Những minh họa phía trên đem đến một cơ hội độc nhất vô nhị để tìm hiểu chủ nghĩa thực dân cũng như giới, chủng tộc và giai tầng. Mặc dù không phải là một thành công tuyệt đối, chiến lược được đưa ra thăm dò trong minh họa đầu tiên (liên quan đến các trách nhiệm chăm sóc con cái) có lẽ đã đưa ra sự tái diễn lớn nhất về giới, cho phép tôi tiếp tục tham gia dự án và tạo ra việc lãnh đạo dự án của tôi trung thành với những câu thúc hành chính và đồ đầu phụ nữ các giải pháp và hao tổn là không đủ. Trong khi dự án và sự đóng góp của tôi vào đó có thể đã bị thiệt hại chút nào đó bởi những chuyến đi ngắn và nhanh chóng đến nước chủ nhà, thì tổn hại đó được chia sẻ khắp dự án chứ không phải bị hấp thu rộng khắp bởi tôi và những người tôi chịu trách nhiệm chăm sóc. Bối cảnh có tính then chốt trong viễn cảnh này, vì tôi sẽ không có cùng lực bầy với nhà môi giới thỏa thuận này nếu như tôi là một thành viên bình thường của một nhóm thông thường chứ không phải là cố vấn về giới của một dự án lòng ghép giới. Chiến lược được thảo luận ở minh họa này gợi ý rằng, trong những môi trường phân biệt giới cao độ như công tác phát triển và giới học thuật, có thể việc hóa giải giới trong mối liên hệ với các chiến lược giai cấp chẳng hạn, thí dụ như bỏ việc sẽ hiệu quả hơn là dựa ở mức độ lớn vào những mỹ từ mang tính giới như thiên chức làm mẹ. Nhiều mỹ từ mang tính giới như thiên chức làm mẹ đặt phụ nữ vào những vị trí mà quyền lực của họ được dựa trên sự chăm sóc và quan hệ của họ đối với những người khác. Những mỹ từ pháp kiêu này dễ bị cho ra rìa trong môi trường công việc trả lương.

Minh họa thứ hai (liên quan đến vị nam đồng nghiệp của tôi lao ra khỏi cửa) gợi ý rằng sự chồng gối lên nhau của các quan hệ nhất định, chẳng hạn chủ nghĩa thực dân và giới, dường như gắn bó với nhau và thậm chí còn củng cố lẫn nhau và cũng chống lại việc hóa giải của bên kia. Hơn nữa, hoạt động tình dục và sự cảm dỗ lại sôi lên dưới mã bề ngoài của quyền lãnh đạo và các vai trò mới dành cho phụ nữ. Trong viễn cảnh này, mặc dù lòng ghép giới đem lại cho phụ nữ vị trí lãnh đạo chính thức trong tổ chức, tính phân biệt giới cao độ, kịch một vai của đời sống thể chế vẫn còn nguyên xi và do đó có tiềm năng áp bức những

người nằm ngoài các quan hệ giống đực của những tổ chức lồng ghép. Điều này gợi ý rằng đơn thuần thay nam giới bằng nữ giới là không đủ: cần phải phát triển những mô hình mới thách thức chính cái kết cấu kịch một vai trong đời sống thể chế và nuôi dưỡng những dạng thể hiện và các vai trò mới có thể sống tốt hơn.

Minh họa cuối cùng (liên quan đến việc bao gồm cả người đồng tính) gợi ý rằng chủng tộc, giới, chủ nghĩa tính dục khác giới và chủ nghĩa thực dân vận hành với tư cách một tổng thể liền mảnh, làm cho việc tháo gỡ sự đàn áp của chủ nghĩa tính dục khác giới nói riêng rất khó khăn. Minh họa này cũng gợi ý rằng trong những trao đổi nhất định, rất khó để tìm ra những không gian mà ở đó các quan hệ áp bức có thể được hóa giải. Tuy nhiên, những kiểu tương tác này và các câu chuyện mà mọi người kể có thể cung cấp tài liệu hữu ích cho sự phản ánh và phản kháng tập thể ở một thời điểm sau đó và vì vậy đem lại những không gian mới cho sự hóa giải.

Phân tích tổng thể gợi ý rằng những giao cắt của các trục áp bức khác nhau vận hành như một tổng thể phẳng lạng và liền mảnh, mặc dù vậy tổng thể ấy có thể bị đâm thủng ở những thời điểm khác nhau và viết lại trước khi một lần nữa lại san phẳng vào một sự thể hiện liền mảnh. Những quan hệ liền mảnh, tái công thức hóa tiến đến những sự chạm trán, sự chọc thủng và tái công thức hóa mới có thể đem lại khả năng sống tốt hơn, kém hơn hoặc đồng thời cả hai. Phân tích trình bày trong bài viết này cũng làm tăng lòng tin vào quan niệm rằng các sự áp bức chồng gối lên nhau, mặc dù các hình ảnh như những áp bức “đan cài” (Collins, 2004, 2000; Ng, 1993) thể hiện một sự miêu tả quá cứng nhắc. “Những mối quan hệ liên tục” có thể là một cách hữu hiệu hơn để mô tả các quan hệ lồng này và những thời khắc mà ở đó chúng được thách thức, phòng lên, hay xẹp xuống, cho phép này sinh những khả năng và những công thức mới.

Bình luận về đấu trường luật quốc tế, Charlesworth (2005) lập luận rằng lồng ghép giới cùng một lúc quá rộng lại quá hẹp: “Ở một nghĩa nào đó, nó đã trở thành một thuật ngữ gần như vô nghĩa” (2005, p.13). Bà lập luận rằng, hơn nữa sự hấp thu nhanh chóng của nó qua các tổ chức quốc tế có thể phản ánh “sự tối nghĩa, yếu kém và thiếu sự gắn kết của nó” (2005, p. 16). Lưu ý lời khuyên của Hankivsky (2005) rằng lồng ghép giới cần phải kết nối với các cuộc tranh luận của thuyết vị nữ về sự đa dạng, và các quá trình tham dự hội nhập chẳng hạn như nền dân chủ mang tính thảo luận (Squires, 2005) có thể đem đến cho lồng ghép giới sự bám chắc cần thiết hơn nhiều nào đó. Tuy nhiên, cần có những nghiên cứu xa hơn về sự thể hiện của áp bức để làm sâu sắc thêm những hiểu biết của chúng ta về tính liên tục và ngắt quãng của quá trình thực hiện giới, tái thực hiện giới và giải giới trong đời sống thường ngày của các tổ chức và để giúp lồng ghép giới nhận ra tiềm năng mang tính giải phóng của nó.

Lời cảm ơn

Bài viết này ban đầu được trình bày với tư cách là một tham luận trong tiểu ban giới tại Hội thảo Nghiên cứu tổ chức khu vực Châu Á Thái Bình Dương năm 2005 tại Melbourne, Australia. Tác giả muốn cảm ơn các nhà tổ chức và các thành viên tham gia tiểu ban, những người đã tham gia vào các giai đoạn đầu của việc xin tài trợ được tìm hiểu trong bài viết này, các học viên lớp cao học về tái cấu trúc và toàn cầu hóa, cũng như những nhà phê bình và biên tập giấu tên của tạp chí này.

- Acker, J. (1990) Hierarchies, jobs, bodies: a theory of gendered organizations. *Gender & Society*, 4,2, 139–58.
- Acker, J. (1998) The future of ‘gender and organizations’: connections and boundaries. *Gender, Work & Organization*, 5,4,195–206.
- Adib, A. and Guerrier Y. (2003) The interlocking of gender with nationality, race, ethnicity and class: the narratives of women in hotel work. *Gender, Work & Organization*, 10,4, 413–32.
- Ahluwalia, I.J. (2003) Economic reforms in India since 1991. Has gradualism worked? *Journal of Economic Perspectives*, 16,3, 67–88.
- Albert, M., Cagan, L., Chomsky, N., Hahnel, R., King, M., Sargent, L. and Sklar, H. (1986) *Liberating Theory*. Boston, MA: South End Press.
- Anthias, F. (2002) Feminism and multiculturalism: locating differences and the politics of location. *Women’s Studies International Forum*, 25,3, 275–86.
- Anthias, A.F. and Yuval-Davis, N. (1989) *Woman, Nation and State*. Basingstoke: Macmillan.
- Anthias, F. and Yuval-Davis, N. (1992) *Racialized Boundaries, Race, Nation, Colour, Class and the Anti-Racist Struggle*. London: Routledge.
- Baaz, M. (1999) Culture and the eurocentrism of development: the noble third world versus the ignoble west and beyond. *Journal of International Relations and Development*, 2,4, 461–71.
- Baaz, M. (2005) *The Paternalism of Partnership. A Postcolonial Reading of Identity in Development Aid*. London: Zed Books.
- Bacchi, C. and Eveline, J. (2003) Mainstreaming and neoliberalism: a contested relationship. *Policy, Organization and Society*, 22,2, 98–118.
- Baines, C., Evans P. M. and Neysmith, S.M. (1998) *Women’s Caring. Feminist Perspectives on Social Welfare*. Toronto: Oxford University Press.
- Baines, D. (2002) Radical social work: race, class, and gender. *Race, Gender and Class*, 9,1, 145–68.
- Baines, D. (ed.) (2007) Introduction — anti-oppressive practice: fighting for space, fighting for change. In Baines, D. (ed.) *Doing Anti-Oppressive Practice. Building Transformative, Politicized Social Work*, pp. 13–43. Halifax: Fernwood Books.
- Baines, D. (2008) Race, resistance and restructuring: emerging skills in the new social services. *Social Work*, 53,2, 123–32.
- Bazinet, L., Sequeira, T. and Delahanty, J. (2006) Promoting institutional change: CIDA’s framework for assessing gender equality results. *Development*, 49,1, 104–7.
- Beijing Declaration and Platform for Action (1995) Report of the Fourth World Conference on Women, Beijing, 4–15 September 1995, New York: UN. Available online at [http://domino.un.org/UNISPAL.NSF/eed216406b50bf6485256ce10072f637/ee3a50e35a465d3b852571a300754cc2/\\$FILE/4th%20World%20Conf.%20of%20Women.pdf](http://domino.un.org/UNISPAL.NSF/eed216406b50bf6485256ce10072f637/ee3a50e35a465d3b852571a300754cc2/$FILE/4th%20World%20Conf.%20of%20Women.pdf) Last consulted 25 March 2009.
- Benschop, Y. and Verloo, M. (2006) Sisyphus’ sisters: can gender mainstreaming escape the genderedness of organizations? *Journal of Gender Studies*, 15,1, 19–33.
- Bessis, S. (2003) International organizations and gender: new paradigms and old habits. *Signs*, 29,2, 633–47.
- Bhabha, H. and Comaroff, J. (2002) Speaking of postcoloniality, in the continuous present: a conversation. In Goldberg, D.T. and Quayson, A. *Relocating Postcolonialism*, pp. 15–46. Oxford: Blackwell.
- Bogdan, R. and Biklen, S.K. (1998) *Qualitative Research for Education: an Introduction to Theory and Methods*. New York: Allyn and Bacon.
- Bourbonniere, M., Russell, D. and Goldsmith, C. (2006) One research center’s experience

with developing author guidelines. *American Journal of Occupational Therapy*, 60,1, 111–17.

Brah, A. (1996) *Cartographies of Diaspora: Contesting Identities*. London: Routledge.

Bruni, A., Gherardi, S. and Poggio, B. (2004) Doing gender, doing entrepreneurship: an ethnographic account of intertwined practices, *Gender, Work & Organization*, 11,4, 407–29.

Burrell, G. and Hearn, J. (1989) The sexuality of organization. In Hearn, J., Sheppard, D.L., Tancred-Sheriff, P. and Burrell, G. (eds) *The Sexuality of Organization*, pp. 71–90. London: Sage.

Butler, J. (1990) *Gender Trouble: Feminism and the Subversion of Identity*. London: Routledge.

Butler, J. (2002a) Performative acts and gender constitution. In Huxley, M. and Witts, N. (eds) *Twentieth Century Performance Reader*. 2nd edn., pp. 120–34. London: Routledge.

Butler, J. (2002b) Is kinship already heterosexual? *Differences: A Journal of Feminist Cultural Studies*, 15,1, 14–44.

Butler, J. (2004) *Undoing Gender*. London: Routledge.

Calás, M.B. and Smircich, L. (1991) Voicing seduction to silence leadership. *Organization Studies*, 12,4, 567–602.

Charlesworth, H. (2005) Not waving but drowning: gender mainstreaming and human rights in the United Nations. *Harvard Human Rights Journal*, 18, 1–18.

Church, K. (1995) *Forbidden Narratives: Critical Autobiography as Social Science*. Toronto: Gordon and Beach Publishers.

Colella, A. and Dipboye, R. (2005) *Discrimination at Work: the Psychological and Organizational Bases*. Mahah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, Publishing.

Coles, A. (2001) Men, women and organizational culture: perspectives from donors. In Sweetman, C. (ed.) *Men's Involvement in Gender and Development Policy and Practice: Beyond Rhetoric*, pp. 82–99. Oxford: Oxfam.

Collins, P.H. (2000) *Black Feminist Thought. Knowledge, Consciousness, and the Politics of Empowerment*. New York: Routledge.

Collins, P.H. (2004) *Black Sexual Politics, African Americans, Gender and the New Racism*. New York: Routledge.

Collinson, D.L. (1992) *Managing the Shop Floor: Subjectivity, Masculinity and Workplace Culture*. Berlin: Walter de Gruyter.

Collinson, D.L. and Hearn, J. (1994) Naming men as men: implications for work, organization and management. *Gender, Work & Organization*, 1,1, 2–22.

Connell, R. (1987) *Gender and Power*. Cambridge: Polity Press.

Connell, R. (2002) *Gender*. Cambridge: Polity Press.

Connell, R. (2005) Advancing gender reform in large-scale organizations: a new approach for practitioners and researchers. *Policy and Society*, 24,4, 5–24.

Crenshaw, K., Gotanda, N., Peller, G. and Kendall, T. (eds) (1995) *Critical Race Theory: The Key Writings That Formed the Movement*. New York: New Press.

Eveline, J. and Bacchi, C. (2005) What are we mainstreaming when we mainstream gender? *International Feminist Journal of Politics*, 7,4, 496–512.

Gherardi, S. (1995) *Gender, Symbolism and Organizational Cultures*. London: Sage.

Gherardi, S. and Poggio, B. (2001) Creating and recreating gender order in organizations. *Journal of World Business*, 36,3, 245–59.

Glenn, E.N. (1994) Social constructions of motherhood: a thematic overview. In Glenn, E.V., Chang, G. and Rennie, L.F. (eds) *Mothering: Ideology, Experience, Agency*, pp. 1–32. New York: Routledge.

- Habermas, J. (1973) *Knowledge and Human Interests*. London: Heinemann.
- Harding, S. (1997) *Is Science Multicultural? Postcolonialisms, Feminisms, and Epistemologies*. Bloomington, IN: Indiana University Press.
- Haug, E. (2005) Critical reflections on the emerging discourse of international social work. *International Social Work*, 48,2, 126–35.
- Hankivsky, O. (2005) Gender vs. diversity mainstreaming: a preliminary examination of the role and transformative potential of feminist theory. *Canadian Journal of Political Science*, 38,4, 977–1001.
- Hearn, J. (1998) On ambiguity, contradiction and paradox in gendered organizations. *Gender, Work & Organization*, 5,1, 1–4.
- Hearn, J. and Parkin, W. (1995) 'Sex at Work'. *The Power and Paradox of Organization Sexuality*. New York: St Martin's Press.
- Hillman, A., Cannella, A. and Harris, I. (2002) Women and racial minorities in the boardroom How do directors differ? *Journal of Management*, 28,6, 747–63.
- Kanter, R.M. (1977) *Men and women of the corporation*. New York: Basic Books.
- Katila, S. and Meriläinen, S. (1999) A serious researcher or just another nice girl?: doing gender in a male-dominated scientific community. *Gender, Work & Organization*, 6,3, 163–73.
- Katila, S. and Meriläinen, S. (2002) Metamorphosis: from 'nice girls' to 'nice bitches': resisting patriarchal articulations of professional identity. *Gender, Work & Organization*, 9,3, 336–54.
- Kerfoot, D. and Knights, D. (1998) Managing masculinity in contemporary organizational life: a 'managerial project'. *Organization*, 5,1, 7–26.
- Kiely, R. (1999) The last refuge of the noble savage? A critical assessment of post-development theory. *European Journal of Development Research*, 11,1, 30–55.
- Linstead, A. and Brewis, J. (2004) Editorial: beyond boundaries: towards fluidity in theorizing and practice. *Gender, Work & Organization*, 11,4, 355–62.
- Linstead, S., Brewis, J. and Linstead, A. (2005) Gender in change: gendering change. *Journal of Organizational Change*, 18,6, 542–60.
- Loomba, A. (1998) *Colonialism/Postcolonialism*. London: Routledge.
- Lourde, Audre (1990) Age, race, class, and sex: women redefining difference. In Ferguson, R., Gever, M., Trinh T.M. and West, C. (eds) *Out There. Marginalization and Contemporary Cultures*, pp. 281–8. Cambridge, MA: MIT Press.
- Luxton, M. (1997) Feminism and families: the challenge of neo-conservatism, In Luxton M. (ed.) *Feminism and Families: Critical Policies and Changing Practices*, pp. 10–26. Halifax: Fernwood Publishing.
- Luxton, M. and Vosko, L. (1998) Where women's efforts count: the 1996 census campaign and 'family politics' in Canada. *Studies in Political Economy*. 56, Summer, 49–84.
- Maguire, P. (1987) *Doing Participatory Research: A Feminist Approach*. Amherst, MA: Center for International Education. School of Education, University of Massachusetts.
- Maguire, P. (1993) Challenges, contradictions and celebration: attempting participatory research as a doctoral student. In Parker, P., Brydon-Miller, M., Hall, B. and Jackson, T. (eds). *Voices of Change. Participatory Research in the United States and Canada*, pp. 157–76. Westport, CT: Bergin Garvey.
- Martin, J. (1990) Deconstructing organizational taboos: the suppression of gender conflict in organizations. *Organizational Science*, 1,4, 339–59.
- Martin, P.Y. (2001) Mobilizing masculinities — women's experiences of men at work.

- Organizations*, 8,4, 587–618.
- Martin, P.Y. (2003) ‘Said and done’ vs. ‘saying and doing’: gendering practice, practicing gender at work. *Gender & Society*, 17,4, 342–66.
- Martin, P.Y. (2006) Practising gender at work: further thoughts on reflexivity. *Gender, Work & Organization*, 13,3, 255–76.
- Moffatt, K., George, U., Lee, B. and McGrath, S. (2005) Community practice researchers as reflective learners. *British Journal of Social Work*, 35 89–104. DOI:10.1093/bjsw/bch164.
- Mohanty, C.T. (2002) Under Western eyes revisited: Feminist solidarity through anticapitalist struggles. *Signs*, 28,2, 499–535.
- Mullaly, R.P. (2002) *Challenging Oppression. A Critical Social Work Approach*. Toronto: Oxford Press.
- Neysmith, S.M. (ed.) (2000) *Restructuring Caring Labour: Discourse, State Practice and Everyday Life*. Don Mills, Ontario: Oxford University Press.
- Ng, R. (1993) Sexism, racism, Canadian nationalism. In Bannerji H. (ed.), *Returning the Gaze: Essays on Racism, Feminism and Politics*, pp. 99–115. Toronto: Sister Vision Press.
- Payne, A. (1999) Reframing the global politics of development. *Journal of International Relations and Development*, 2,4, no page numbers.
- Pease, B. (2006) Gendering men: implications for gender equality policy. Paper presented at the Expert Conference on Man and Gender Equality: Towards Progressive Politics, October. Helskinki.
- Pettinger, L. (2005) Gendered work meets gendered goods: selling and service in clothing retail. *Gender, Work & Organization*, 12,5, 460–78.
- Poggio, B. (2006) Editorial: outline of a theory of gender practices. *Gender, Work & Organization*, 13,3, 225–34.
- Pullen, A. (2006) Gendering the research self: social practice and corporeal multiplicity in the writing of organizational research. *Gender, Work & Organization*, 13,3, 277–98.
- Razack S. (2004) *Dark Threats and White Knights: The Somalia Affair, Peacekeeping and the New Imperialism*. Toronto: University of Toronto Press.
- Reskin, B.F. (2003) Including mechanisms in our models of ascriptive inequality. *American Sociological Review*, 68,1, 1–21.
- Schofield, T. and Goodwin, S. (2005) Gender politics and public policy making: prospects for advancing gender equality. *Policy and Society*, 24,4, 25–44.
- Smith, D.E. (1987) *The Everyday World as Problematic*. Toronto: University of Toronto Press.
- Sogge, D. (2002) *Give and Take. What’s the Matter with Foreign Aid?* London: Zed Books.
- Squires, J. (2005) Is mainstreaming transformative? Theorizing mainstreaming in the context of diversity and deliberation. *Social Politics*, 12,3, 366–88.
- Stanko, E.A. (1988) Organizations, power and sexuality: the image and self-image of women as managers. In Walby, S. (ed.) *Gender Segregation at Work*, pp. 91–99. Milton Keynes: Open University Press.
- Stiles, W.B. (1993) Quality control in qualitative research. Unpublished paper presented at the Society for Psychotherapy Research, Pittsburgh, PA.
- Stolzman, J. and Gamberg, H. (1974) Marxist class analysis versus stratification analysis as general approaches to social inequality. *Berkeley Journal of Sociology*, 18, 105–25.

- Thieme, J. (2003) *Post Colonial Studies*. New York: Oxford Press.
- Tiessen, R. (2004) Re-inventing the gendered organization: staff attitudes towards women and gender mainstreaming in NGOs in Malawai. *Gender, Work & Organization*, 11,6, 689–702.
- Tucker, V. (1996) Introduction: a cultural perspective on development. *European Journal of Development Research*, 8,2, 1–21.
- Walby, S. (2005a) Gender mainstreaming: productive tensions in theory and practice. *Social Politics*, 12,3, 321–43.
- Walby, S. (2005b) Introduction: comparative gender mainstreaming in a global era. *International Feminist Journal of Politics*, 7,4, 453–70.
- Weedon, C. (1987) *Feminist Practice and Poststructuralist Theory*. Oxford: Basil Blackwell.
- White, H. (1978) *Tropics of Discourse. Essays in Cultural Criticism*. Baltimore, NJ: Johns Hopkins University Press.
- Whitmore, E. and Wilson, M. (1997) Accompanying the process: social work and international development practice. *International Social Work*, 40,1, 57–74.
- Wineman, S. (1984) *The Politics of Human Services*. Montreal: Black Rose.
- Young, I. (1994) Gender as seriality: thinking about women as a social collective. *Signs*, 19,3, 713–38.
- Yuval-Davis, N. (1997) *Gender and Nation*. London: Sage.